

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU DA GIÀY**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

Chủ nhiệm đề tài: KS. Phó Đức Hạnh

7192
17/3/2009

HÀ NỘI, 12 /2008

Đề tài được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mã số: 173.08/R-D/HĐ-KHCN ngày 25/02/2008.

TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỀ TÀI

Sự cần thiết phải nghiên cứu đề tài

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã được gần hai năm, những tác động tích cực và tiêu cực, những cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế nói chung, đến các ngành công nghiệp trong đó có ngành công nghiệp da giày nói riêng đã diễn ra. Nhiều vấn đề về hội nhập kinh tế, về toàn cầu hóa, về ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với từng ngành cần được nghiên cứu, đánh giá đúng mức để có những đối sách điều chỉnh phù hợp. Đề tài *“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 – 2012”*, là một đề tài cụ thể do nhóm nghiên cứu lựa chọn.

1. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước:

Đã có nhiều đề án và dự án nghiên cứu tác động của hội nhập có liên quan đến đề tài:

- CIEM và Dự án Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (STAR), “Báo cáo cập nhật thương mại Việt Nam năm 2007 sau 9 tháng gia nhập WTO”.
- CIEM, “Kinh tế Việt Nam năm 2007”, NXB Tài Chính, 2008.
- CIEM, Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương – Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng”, tháng 12/2007.
- CIEM, Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương – Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng”, tháng 12/2007.
- Lý Hoàng Thu, “Ngành da giày Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế”, Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, Kỳ 2, số 215, tháng 5/2008.

- Phạm Chi Lan-Lê Đăng Doanh-Bùi Trung Nghĩa, Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), “Đánh giá tác động của gia nhập WTO đến kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh”, 2008
- Phạm Chi Lan-Đình Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II
- Nguyễn Công Mỹ - Nguyễn Thị Lan Hương-Hugo Valin-Houssein Boumellassa, “Đánh giá tác động gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE”.
- Hiệp hội Da Giày Việt Nam - các số liệu thống tổng hợp(cập nhật đến hết 2007) trên cơ sở số liệu thống kê Tổng Cục Hải quan cung cấp.
- Hiệp Hội Da Giày Việt nam, tài liệu hướng dẫn thực hiện các kế hoạch tiếp thị xuất khẩu các sản phẩm da giày, 10/2005.
- Trần Thị Minh Thu, đề tài:” nghiên cứu dự báo những tác động cơ bản ảnh hưởng tới thị trường xuất khẩu của ngành Da Giày và một số giải pháp trong công tác thị trường cho các Doanh nghiệp Da Giày khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới(WTO)”.

Những nghiên cứu trên đây đánh giá tác động gia nhập WTO đến nền kinh tế, xã hội Việt Nam. Đánh giá tác động gia nhập WTO đến ngành Công nghiệp Việt Nam nói chung. Chưa có sự đánh giá toàn diện tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày trong giai đoạn 2007 – 2012.

2. Mục tiêu nghiên cứu:

Đưa ra được các chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới tới ngành Da-Giày, trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu và tiêu chí tác động từ bên ngoài, tác động từ bên trong nội lực, tác động ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển của ngành Da - Giày trong giai đoạn 2007 – 2012.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Việt Nam gia nhập WTO đã tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp (DN) ngành da giày tiếp nhận những thành tựu và kinh nghiệm tiên tiến của các nước trong WTO về quản lý kinh tế, quản lý sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp nhận thức được sự cần thiết phải thực hiện, triển khai các yêu cầu về công nghệ kỹ thuật, quản lý điều hành sản xuất, phương thức kinh doanh, đảm bảo quyền lợi người lao động, duy trì mối quan hệ bạn hàng, đáp ứng các yêu cầu phát triển của hội nhập.

Thu thập tài liệu và phân tích kết quả nghiên cứu lý luận kinh tế của các chuyên viên kinh tế đề án: "Nghiên cứu tác động của hội nhập", các dự án: "Hỗ trợ xúc tiến Thương mại", đánh giá tác động gia nhập WTO đến nền kinh tế, xã hội Việt Nam. Đánh giá tác động gia nhập WTO đến ngành Công nghiệp Việt Nam nói chung và ngành Da-Giày sau quá trình hội nhập.

Thông kê số liệu của Hiệp hội Da-Giày, Bộ Công Thương.

Thông kê số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan Việt nam.

Tổng hợp thông tin của các trang báo và trang web.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Nhóm nghiên cứu đề tài chủ yếu đã sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin thứ cấp:

Thu thập tài liệu kết quả nghiên cứu lý luận kinh tế của các chuyên viên kinh tế đánh giá tác động gia nhập WTO đến nền kinh tế, xã hội Việt Nam. Đánh giá tác động gia nhập WTO đến ngành Công nghiệp VN nói chung và ngành Da - Giày sau quá trình hội nhập.

Tham khảo và vận dụng kết quả nghiên cứu của đề tài: "Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành Da - Giày ", đề tài: "Xây dựng chiến lược phát triển KH& CN ngành Da- Giày Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2020"...

5. Nội dung và phạm vi nghiên cứu:

Phần mở đầu

Phần 1. Nghiên cứu Tổ chức Thương mại thế giới WTO.

Phần 2. Nghiên cứu tác động của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Trung Quốc.

Phần 3. Nghiên cứu tác động của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam.

Phần 4. Nghiên cứu tác động của việc gia nhập WTO đối với ngành công nghiệp Việt Nam.

Phần 5. Nghiên cứu tác động của việc gia nhập WTO đối với ngành Da-Giày Việt Nam. Đề xuất hệ thống chỉ tiêu, đánh giá tác động của việc gia nhập WTO tới ngành Da Giày Việt Nam đề ra đó là chỉ tiêu:

Về tác động kinh tế: trong đó là năng lực sản xuất, và thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa.

Về tác động xã hội: trong đó về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động.

Các chỉ tiêu đề ra có khả năng đánh giá toàn diện tác động của việc gia nhập WTO tới ngành da giày trong thời kỳ phát triển kinh tế xã hội mới, các giải pháp đề ra phù hợp với bước đi tất yếu của doanh nghiệp và của ngành Da - Giày Việt Nam.

Phần kết luận

Với mục tiêu của báo cáo này là giúp các doanh nghiệp da giày Việt Nam nhận thức rõ các yếu tố tác động WTO, tìm hiểu các quy tắc của WTO liên quan đến khu vực và trực tiếp tới các doanh nghiệp. Gia nhập WTO, các rào cản thương mại không còn, các sản phẩm giày da của Việt Nam không bị phân biệt đối xử. Trong quá trình xuất khẩu, nếu có những tranh chấp thương mại, các ứng xử sẽ được tuân thủ theo nguyên tắc của WTO. Các doanh nghiệp giày da Việt Nam sẽ được đối xử một cách bình đẳng không bị sức ép hay bị đặt áp dụng hạn ngạch trở lại như trước đây. Mặt khác, hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động WTO tới ngành Da - Giày Việt Nam, sẽ giúp các doanh nghiệp trong ngành nhận diện rõ hơn những thế mạnh cần phát huy và những điểm yếu cần khắc phục để cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Mặc dù đã có sự nỗ lực của Nhóm nghiên cứu, các cộng tác viên và chủ nhiệm đề tài, nhưng kết quả nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá tác động WTO tới ngành Da- Giày Việt Nam có thể còn có nhiều hạn chế theo nhất định. Nhóm nghiên cứu cũng hy vọng rằng kết quả của đề tài sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng chiến lược phát triển của ngành trong giai đoạn 2007 – 2012.

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN I - TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)	
1.1 Lịch sử hình thành	3
1.2 Mục tiêu, chức năng, các nguyên tắc cơ bản và cơ cấu tổ chức của WTO	4
1.2.1 Mục tiêu	4
1.2.2 Chức năng	4
1.2.3 Nguyên tắc cơ bản	5
1.2.4 Cơ cấu tổ chức và hoạt động của WTO	7
PHẦN II - TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC	
2.1. Quá trình đàm phán để gia nhập WTO	9
2.2. Những tác động của việc gia nhập WTO tới nền kinh tế Trung Quốc	9
PHẦN III - TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	
3.1 Tác động đến kinh tế	13
3.1.1 Tăng trưởng	13
3.1.2 Thương mại	15
3.1.3 Ổn định kinh tế vĩ mô	20
3.1.4 Đầu tư	23
3.1.5 Thị trường tài chính ngân hàng	25
3.2 Tác động đến xã hội	29

3.2.1	Việc làm	29
3.2.2	Công bằng xã hội	32

PHẦN IV - TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP WTO TỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4.1	Tác động tích cực và cơ hội	35
4.2	Tác động tiêu cực và thách thức	39

PHẦN V - ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO TỚI NGÀNH DA - GIÀY VIỆT NAM

5.1	Thực trạng ngành Da-Giày Việt Nam	45
5.1.1	Về năng lực sản xuất thực tế:	45
5.1.2	Về cơ cấu sở hữu:	47
5.2	Mục tiêu phát triển của ngành Da - Giày Việt Nam đến năm 2012	48
5.3	Tác động kinh tế đối với ngành da giày	49
5.3.1	Về năng lực sản xuất hàng hóa	49
5.3.2	Về xuất khẩu	50
5.3.3	Về nhập khẩu	54
5.3.4	Tác động tích cực trong thương mại	55
5.3.5	Tác động tiêu cực và thách thức trong thương mại	55
5.4	Tác động về xã hội.	56
5.4.1	Về lao động	56
5.4.2	Về việc làm, đời sống người lao động	56
5.5	Đề xuất một số giải pháp cho ngành da giày	58
5.5.1	Các giải pháp gia tăng xuất khẩu	58
5.5.2	Nâng cao năng lực cạnh tranh	58

5.5.3	Nâng cao năng lực quản trị cấp ngành	59
5.5.4	Nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp	59
5.5.5	Các kiến nghị về cơ chế chính sách	61

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Đề tài: *“Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam”*

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ
1	PHÓ ĐỨC HẠNH	Kỹ sư	Viện NCDG	Chủ nhiệm
2	NGUYỄN THỊ TÒNG	Tiến sỹ	Hiệp Hội Da Giày VN	Cộng tác viên
3	ĐINH THU HẰNG	Thạc sỹ	TT Thông tin Bộ Kế hoạch Đầu tư	Cộng tác viên
4	NGUYỄN MẠNH KHÔI	Kỹ sư	Viện NCDG	Cộng tác viên
5	NGUYỄN VĂN HIỀN	Kỹ sư	Viện NCDG	Cộng tác viên

BẢNG CHÚ GIẢI CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chú giải tiếng Anh	Chú giải tiếng Việt
AD499	Anti-dumping	Vụ kiện chống bán phá giá các loại giày mũ da
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHTT		Bảo hộ thực tế
CGE		Mô hình cân bằng tổng thể
CIEM	Central Institute of Economic Management	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
DNNN		Doanh nghiệp nhà nước
DN		Doanh nghiệp
DOHA	Defense Office of Hearings and Appeals	Vòng đàm phán Thương mại WTO diễn ra tại DOHA
ĐTNN		Đầu tư nước ngoài
EU	Europe Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign - directed Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Thuế quan Thương mại
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Generalized System of	Hệ thống ưu đãi thuế quan

	Preferences	phổ cập
NHNN	The State Bank of Vietnam	Ngân hàng Nhà nước
NDT		Đồng tiền nhân dân tệ
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
REACH	Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals	Tiêu chuẩn hoá chất môi trường của cộng đồng EU
SMEs	Small and Medium Enterprises	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
USD	United States dollar	Đô la Mỹ
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới
VOV	Voice of Vietnam	Đài tiếng nói Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 1 Tốc độ tăng xuất khẩu và tăng trưởng GDP của Việt Nam, 1996 - 2007	13
Hình 2 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1996 – 2007	24
Hình 3 Tổng khối lượng và giá trị giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2001- 2007 (%)	26

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang	
Bảng 1	Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành và thành phần kinh tế, 2003-2007	14
Bảng 2	Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP và kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP của Việt Nam, 1995-2007	16
Bảng 3	Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam năm 2006 và 2007	22
Bảng 4	Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2003-2007 (%)	36
Bảng 5	Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế trong tổng sản lượng công nghiệp năm 1996 và 2007 (%)	37
Bảng 6	Tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp chế tạo, 1996-2007, theo giá năm 1994 (%)	37
Bảng 7	Cơ cấu sản lượng công nghiệp chế tạo theo giá năm 1994, 1995-2006 (%)	38
Bảng 8	Tỷ lệ BHTT và danh nghĩa (thuế quan) của một số mặt hàng trước tác động của các cam kết hội nhập, 2005-2020 (%)	41
Bảng 9	Các ngành có tỷ lệ BHTT giảm mạnh nhất, 2006-2020 (%)	43
Bảng 10	Năng lực sản xuất theo cơ cấu sản phẩm và theo thành phần kinh tế	45
Bảng 11	Năng lực sản xuất thực tế qua các năm, 2003 – 2008	46
Bảng 12	Các doanh nghiệp phân theo lĩnh vực và thành phần kinh tế, 2007	47
Bảng 13	Mục tiêu phát triển của ngành Da Giày Việt Nam, 2005 - 2008 và dự kiến 2010 - 2012	48
Bảng 14	Kim ngạch xuất khẩu theo chủng loại sản phẩm, 2005- 2008 và dự kiến năm 2010 - 2012)	50
Bảng 15	Kim ngạch xuất khẩu theo thị trường chính, 2002- 2007	51
Bảng 16	Kim ngạch xuất khẩu theo nước	52

Bảng 17	Mức độ tăng giá trị xuất nhập khẩu của ngành da giày, 2008- 2015 (%)	54
Bảng 18	Tổng số lao động làm việc trong ngành, 2005-2007 và dự kiến năm 2010-2012	56

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngày 11/01/2007 Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới(WTO). Là thành viên của WTO đánh dấu bước tiến lớn của Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển. Khi tham gia tổ chức này Việt Nam đã phải tiến hành điều chỉnh hệ thống luật pháp và chính sách, cải cách hành chính, mở rộng quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp (DN) trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cắt giảm thuế quan trong công nghiệp, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế, thay đổi cơ chế kiểm soát ngoại hối, xoá bỏ một số trợ cấp công nghiệp và đầu tư, thu hút trực tiếp đầu tư nước ngoài(FDI) thông qua luật Đầu tư và luật Doanh nghiệp.

Sau gần hai năm tham gia vào WTO, những thay đổi này đã tác động tích cực tới nền kinh tế Việt Nam nói chung, khu vực Công nghiệp và ngành Da- Giày Việt Nam nói riêng.

Vấn đề cần được nghiên cứu, đánh giá sâu về những tác động tích cực như giảm thuế quan theo lộ trình về hàng da giày xuất khẩu và nguyên phụ liệu nhập khẩu và mở rộng thị trường quốc tế; Có điều kiện tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết với các tập đoàn công ty nước ngoài để đầu tư mở rộng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm có chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm có thương hiệu.

Bên cạnh đó có những tác động tiêu cực như sự cạnh tranh khốc liệt cả về thị trường trong nước và quốc tế. Để từ đó điều chỉnh chiến lược phát triển, tăng cường năng lực cạnh tranh giữ tốc độ tăng trưởng cao.

Năm 2008, cùng một số đề tài nghiên cứu Khoa học Công nghệ nằm trong lĩnh vực chuyên môn.Viện nghiên cứu Da - Giày được Bộ Công Thương giao thực hiện nghiên cứu đề tài: “Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam trong giai đoạn 2007-2012 ”, mã số 173.08/RD/KHCN.

Đề tài này đã nghiên cứu xử lý tài liệu thứ cấp và đề xuất các giải pháp. Đây là công việc mới mẻ và không dễ dàng. Được sự chỉ đạo của Ban lãnh đạo Viện nghiên

cứ Da - Giày, nhóm nghiên cứu đề tài mã số 173.08/RD/KHCN, đã mạnh dạn nghiên cứu, phân tích và đề xuất giải pháp ứng phó trước các tác động của WTO với ngành.

Hy vọng rằng, với những phân tích, đánh giá sát thực các thay đổi tích cực và tiêu cực trong sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu ngành Da - Giày ở các giai đoạn trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO, sẽ phần nào cung cấp cho ngành các cơ sở để điều chỉnh chiến lược phát triển, định hướng đầu tư sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng sản phẩm đa dạng hoá và duy trì tốc độ tăng trưởng cho giai đoạn tới 2020. Sau đây là nội dung chính của đề tài.

PHẦN I - TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

1.1. Lịch sử hình thành

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) được thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1995, kế tục tổ chức tiền thân của nó là Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT).

GATT ra đời sau Đại chiến thế giới lần thứ 2 trong trào lưu hình thành hàng loạt cơ chế đa biên điều tiết các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế mà điển hình là Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển, thường được biết đến như là Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) và quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) ngày nay. Với ý tưởng hình thành những nguyên tắc, thể lệ, luật chơi cho thương mại quốc tế nhằm điều tiết các lĩnh vực về lao động việc làm, thương mại hàng hoá, khắc phục những hạn chế và ràng buộc đối với sự phát triển của các hoạt động này, 23 nước sáng lập GATT đã cùng một số nước khác tham gia Hội nghị về thương mại và việc làm và dự thảo Hiến chương La Havana để thành lập Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITO) với các tư cách là cơ quan chuyên môn của Liên Hiệp Quốc. Đồng thời, các nước này đã cùng nhau tiến hành các cuộc đàm phán về thuế quan và xử lý các biện pháp bảo hộ mậu dịch đang áp dụng tràn lan trong thương mại quốc tế từ đầu những năm 30, nhằm thực hiện mục tiêu tự do hoá mậu dịch, mở đường cho kinh tế và thương mại phát triển, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống của nhân dân các nước thành viên.

Hiến chương thành lập Tổ chức thương mại Quốc tế (ITO) nói trên đã được thoả thuận tại Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và việc làm ở Havana từ 11/1947 đến 23/4/1948, nhưng do một số quốc gia gặp khó khăn trong phê chuẩn, nên việc hình thành lập Tổ chức thương mại Quốc tế (ITO) đã không thực hiện được.

Mặc dù vậy, kiên trì theo đuổi mục tiêu đã định, và với kết quả đáng khích lệ đã đạt được ở vòng đàm phán thuế quan đầu tiên là 45.000 ưu đãi về thuế áp dụng giữa các bên tham gia đàm phán, chiếm khoảng 1/5 tổng lượng mậu dịch thế giới, 23 nước sáng lập đã cùng nhau ký hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), chính thức có hiệu lực vào 1/1948.

Từ đó tới nay, GATT đã tiến hành 8 vòng đàm phán chủ yếu về thuế quan. Tuy nhiên, từ thập kỷ 70, đặc biệt từ hiệp định Uruguay (1986-1994) do thương mại quốc tế không ngừng phát triển nên GATT đã mở rộng diện hoạt động, đàm phán không chỉ về thuế quan mà còn tập trung xây dựng các hiệp định hình thành các chuẩn mực, luật chơi điều tiết các hàng rào phi quan thuế, về thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp đầu tư có liên quan tới thương mại, về thương mại hàng nông sản, hàng dệt may, về cơ chế giải quyết tranh chấp. Do phạm vi điều tiết của hệ thống thương mại đa biên được mở rộng, Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) với tư cách là một sự thoả thuận có nhiều nội dung ký kết mang tính chất tùy ý đã tỏ ra không thích hợp. Do đó, ngày 15/4/1994, tại Marrakesh (Marốc), Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) được thành lập nhằm kế tục và phát triển các nội dung của GATT. Theo đó, WTO chính thức được thành lập độc lập với hệ thống Liên Hợp Quốc và đi vào hoạt động từ 1/1/1995.

1.2. Mục tiêu, chức năng, các nguyên tắc cơ bản và cơ cấu tổ chức của WTO

1.2.1. Mục tiêu

WTO thừa nhận các mục tiêu của GATT, tức là quan hệ giữa các thành viên trong thương mại và kinh tế sẽ được tiến hành nhằm:

- Nâng cao mức sống;
- Bảo đảm tạo đầy đủ việc làm, tăng thu nhập và nhu cầu thực tế một cách bền vững;
- Phát triển cơ bản các nguồn lực của thế giới;
- Mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hoá;

1.2.2. Chức năng

WTO có năm chức năng cơ bản như sau:

- Tạo thuận lợi cho việc thực thi, quản lý, vận hành và thúc đẩy mục tiêu của các Hiệp định của WTO.
- Tạo ra diễn đàn đàm phán giữa các thành viên về quan hệ thương mại giữa các nước này về vấn đề được đề cập đến trong các Hiệp định WTO cũng như các vấn

đề mới thuộc thẩm quyền của mình, và tạo khuôn khổ để thực thi kết quả của các cuộc đàm phán đó.

- Giải quyết tranh chấp giữa các thành viên trên cơ sở Quy định và Thủ tục Giải quyết Tranh chấp.

- Thực hiện rà soát chính sách thương mại thông qua Cơ chế Rà soát Chính sách Thương mại.

- Nhằm đạt được một sự nhất quán hơn nữa trong hoạch định chính sách toàn cầu, WTO sẽ hợp tác phối hợp với các tổ chức kinh tế như IMF, WB...

1.2.3. Nguyên tắc cơ bản

WTO hoạt động dựa trên hệ thống Hiệp định tương đối dài và phức tạp do chúng là những văn bản pháp lý điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực thương mại quốc tế. Tuy vậy, tất cả các văn bản đó đều được xây dựng trên cơ sở năm nguyên tắc cơ bản của WTO.

a. Thương mại không có sự phân biệt đối xử

Nguyên tắc này được cụ thể hóa thành nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN) và đối xử Quốc gia (NT)

Nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN) viết tắt theo tiếng Anh (Most favoured nation), Tối huệ quốc, là nguyên tắc pháp lý quan trọng nhất của WTO và tầm quan trọng đặc biệt của MFN được thể hiện ngay tại Điều I của Hiệp định GATT. Theo nguyên tắc MFN, các thành viên WTO không được phép phân biệt đối xử giữa các nước đối tác thương mại khác nhau.

Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment - NT), quy định tại Điều III - Hiệp định GATT, Điều 17 GATS và Điều 3 - Hiệp định TRIPS. Nguyên tắc NT được hiểu là hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài phải được đối xử không kém thuận lợi hơn so với hàng hoá cùng loại trong nước. Trong khuôn khổ WTO, nguyên tắc NT chỉ áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ, các quyền sở hữu trí tuệ, chưa áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân.

Nguyên tắc MFN và NT lúc đầu chỉ được áp dụng trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, sau khi WTO ra đời thì nó được mở rộng cả sang thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại và các lĩnh vực khác, do vậy mức độ áp dụng của các nguyên tắc này trong các lĩnh vực là khác nhau.

b. Thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán

WTO đảm bảo thương mại giữa các quốc gia ngày càng tự do hơn thông qua quá trình đàm phán hạ thấp các hàng rào thương mại để thúc đẩy buôn bán. Để thực hiện nguyên tắc thương mại ngày càng tự do này, WTO đảm nhận chức năng là diễn đàn đàm phán thương mại đa phương để các nước có thể liên tục thảo luận về vấn đề tự do hoá thương mại. WTO đã tiến hành 9 vòng đàm phán để giảm thuế quan, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan và mở cửa thị trường.

c. Có thể dự đoán: Thông qua ràng buộc và minh bạch hóa

Một nguyên tắc cơ bản của WTO là các thành viên có nghĩa vụ đảm bảo tính ổn định và có thể dự đoán được trong thương mại quốc tế. Để đảm bảo nguyên tắc này, các thành viên WTO có nghĩa vụ phải minh bạch hóa các quy định thương mại của mình, phải thông báo mọi biện pháp đang áp dụng và ràng buộc chúng (tức là cam kết sẽ không thay đổi theo chiều hướng bất lợi cho thương mại, nếu thay đổi phải được thông báo, tham vấn và bù trừ hợp lý). Ví dụ, các nước chỉ có thể tăng thuế quan sau khi tiến hành đàm phán lại và đã đền bù thỏa đáng cho lợi ích các bên bị thiệt hại do việc tăng thuế đó. Sau vòng đàm phán Uruguay, 100% các dòng thuế nông nghiệp đã được ràng buộc; đối với hàng công nghiệp, mức độ ràng buộc là 99% đối với các nước phát triển, 73% với các nước đang phát triển và 98% đối với các nền kinh tế chuyển đổi (Số liệu lấy từ <http://www.wto.org>)

d. Thúc đẩy cạnh tranh công bằng

Mặc dù đôi khi được mô tả là tổ chức “Thương mại tự do”, song hệ thống WTO trên thực tế vẫn cho phép áp dụng thuế quan và một số hình thức bảo hộ khác. Do vậy, có thể nói rằng; WTO là một hệ thống các nguyên tắc thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng và không bị bóp méo. Tất cả các Hiệp định của WTO như Hiệp định về

Nông nghiệp, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ... đều nhằm mục tiêu tạo một môi trường cạnh tranh bình đẳng hơn giữa các quốc gia.

e. Khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế

Với ¾ số thành viên của mình là các nước đang phát triển và các nền kinh tế chuyên đổi, một trong những nguyên tắc cơ bản của WTO là khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế, dành những điều kiện đối xử đặc biệt cho các quốc gia này với mục tiêu đảm bảo sự tham gia sâu rộng hơn của họ vào hệ thống thương mại đa phương. Thực hiện nguyên tắc này, WTO dành cho các nước đang phát triển, các nền kinh tế chuyên đổi các ưu đãi nhất định trong việc thực thi các hiệp định, đồng thời chú ý đến trợ giúp kỹ thuật cho các nước này.

1.2.4. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của WTO

a. Cơ cấu tổ chức của WTO

WTO là một tổ chức liên chính phủ. Cơ quan cao nhất của WTO là Hội nghị Bộ trưởng bao gồm đại diện cấp Bộ trưởng của tất cả các nước thành viên, họp ít nhất 1 lần trong 2 năm. Hội nghị Bộ trưởng là nơi thực hiện tất cả các chức năng của WTO, cũng như quyết định mọi biện pháp cần thiết để thực hiện chức năng đó. Hội nghị Bộ trưởng cũng có quyền quyết định tất cả các vấn đề trong khuôn khổ bất kỳ hiệp định, thỏa thuận đa phương nào của WTO.

- Đại hội đồng: Cơ quan thường trực của WTO, có trụ sở tại Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ). Thành viên của Đại hội đồng là đại diện ở cấp đại sứ của Chính phủ các quốc gia thành viên. Đại hội đồng đó có quyền thành lập các Ủy ban giúp việc. Đại hội đồng gồm ba Hội đồng chính: Hội đồng về thương mại hàng hóa, Hội đồng về thương mại dịch vụ và Hội đồng về các vấn đề liên quan tới sở hữu trí tuệ.

- Ban Thư ký và Tổng giám đốc của WTO: Ban Thư ký gồm 500 viên chức và nhân viên có quốc tịch khác nhau thuộc biên chế của WTO. Đứng đầu Ban Thư ký là Tổng giám đốc của WTO. Tổng giám đốc do Hội nghị Bộ trưởng bổ nhiệm có nhiệm kỳ 4 năm.

b. Hoạt động của WTO

Hoạt động của WTO được thực hiện bởi các đại diện của các quốc gia thành viên, tuy nhiên các công việc cơ bản trong hoạt động hàng ngày liên quan đến công nghiệp và thương mại. Các chính sách thương mại và vị thế thương thuyết lại được quyết định tại các thủ đô của các nước với ý kiến tư vấn chủ yếu là từ các phía công ty tư nhân, các tổ chức kinh doanh cũng như của người tiêu dùng và các nhóm lợi ích.

WTO thông qua các quyết định bằng sự đồng thuận, không phải bằng bỏ phiếu kín, mặc dù WTO có một số điều khoản quy định bằng bỏ phiếu kín. Để tránh việc thông qua quyết định của WTO có thể bị trì hoãn, Hiệp định của WTO quy định một số trường hợp cần bỏ phiếu như sau: Trường hợp cần sửa đổi một số nguyên tắc nền tảng như nguyên tắc Tối huệ quốc, nguyên tắc Đa ngôn ngữ quốc gia; Trường hợp cần thông qua một sự sửa đổi các điều khoản của Hiệp định Đa biên và trường hợp kết nạp thành viên mới.

PHẦN II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

2.1. Quá trình đàm phán để gia nhập WTO

Ngày 11/12/2001 Trung Quốc đã trở thành thành viên chính thức của WTO, đã trải qua 14 năm Trung Quốc quyết tâm xây dựng nền kinh tế thị trường. Trung Quốc đàm phán song phương với tất cả 35 nước, trong đó có các đối tác thương mại chính là Mỹ, EU, Nhật Bản. Trung Quốc đã hoàn tất xong việc đàm phán song phương cũng như các cam kết trong WTO. Quá trình đàm phán để trở thành thành viên WTO của Trung Quốc được các chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc đánh giá là dài và rất phức tạp, phức tạp hơn rất nhiều so với quá trình đàm phán của Việt Nam. Lý do là Trung Quốc có trao đổi thương mại với Mỹ và EU không chỉ rất lớn về kim ngạch, mà còn rất đa dạng về chủng loại hàng hóa (xuất khẩu sang Mỹ khoảng 4000 mặt hàng, sang EU khoảng 3000 mặt hàng).

2.2. Những tác động của việc gia nhập WTO tới nền kinh tế Trung Quốc

Trước thời điểm trở thành thành viên của WTO, Chính phủ Trung Quốc có không ít lo ngại về tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO như: (1) Nguồn thu ngân sách nhà nước giảm do thuế quan trung bình giảm mạnh; (2) Mất thị trường trong nước do khả năng cạnh tranh yếu của nhiều doanh nghiệp; (3) Đời sống của một bộ phận không nhỏ người dân, đặc biệt là ở nông thôn, gặp nhiều khó khăn và thiếu ổn định.

Sau 5 năm gia nhập WTO, theo nhận định của các chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, nhìn chung tình hình kinh tế của Trung Quốc ổn định, tăng trưởng cao, nguồn thu ngân sách tăng, các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường Trung Quốc, đời sống của người dân, kể cả nông dân được cải thiện đáng kể. Tác động tích cực vượt ngoài dự tính; cái được là cơ bản. Tác động tiêu cực có, song không lớn; cũng có những khó khăn phát sinh chưa lường hết và Trung Quốc phải từng bước rút ra kinh nghiệm ứng phó trong quá trình hội nhập.

- Trong giai đoạn 2001- 2005, tốc độ tăng GDP bình quân của Trung Quốc mỗi năm đạt 9,5% (năm 2006 ước đạt 10,5%, năm 2007 ước đạt 11,2%). Trước đây,

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới; sau 5 năm, Trung Quốc đã đứng hàng thứ 3.

- Chất lượng hàng hóa của Trung Quốc được cải thiện nhiều để đạt tiêu chuẩn quốc tế và ngành dịch vụ đã mở rộng với quy mô với mức tăng trưởng thương mại của Trung Quốc cũng nhanh nhất thế giới và hiện nay Trung Quốc là nước có giá trị thương mại lớn thứ ba sau EU và Mỹ. Kim ngạch thương mại chiếm 40% GDP năm 2001 đã lên đến 80% GDP năm 2005.

- Khu vực nông nghiệp chịu nhiều tác động, cả tích cực và tiêu cực. Trung Quốc xuất khẩu 4 loại mặt hàng nông sản chính là lương thực (gạo, tiểu mạch, ngô, đậu), rau và hoa quả, gia cầm, và một số đặc sản cây công nghiệp ngắn ngày (như quế). Trung Quốc nhập tiểu mạch từ Mỹ và Canada. Trung Quốc xuất khẩu gạo chất lượng cao và có ưu thế về giá và số lượng.

- Trong lĩnh vực công nghiệp, tác động của việc gia nhập WTO có khác nhau tùy theo ngành. Đối với ngành ô tô, chính phủ Trung Quốc từng rất lo ngại cho sự phát triển của ngành vốn được bảo hộ cao (Sau khi gia nhập WTO, mức thuế trung bình đối với ngành ô tô đã giảm xuống còn 25% từ mức 70-100%).

- Khác so với các nước Đông Nam Á, Trung Quốc là nước có lịch sử sản xuất các sản phẩm dệt may rất lâu đời và một phần lớn các sản phẩm này, là dành cho xuất khẩu khắp nơi trên thế giới với tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đây là ngành mà Trung Quốc có lợi thế do sử dụng nhiều nhân công giá rẻ và thường bị kiện về việc bán phá giá và bị áp đặt hạn ngạch.

- Ngành giày da và chế biến thực phẩm của Trung Quốc cũng phải tuân thủ theo các nguyên tắc và các tiêu chuẩn của WTO. Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới về sản xuất giày dép với sản lượng hàng năm khoảng 6 tỷ đôi (chiếm 1/2 tổng sản lượng của cả thế giới). Với giá rất rẻ, mẫu mã phong phú, chi phí sản xuất thấp nguồn nguyên liệu cũng được chú trọng đầu tư một cách dài hơi và bài bản. Trung Quốc từ lâu đã rất chú trọng phát triển ngành chăn nuôi và công nghiệp thuộc da; mở rộng những ưu đãi về thuế cho đầu tư vào việc ứng dụng những công nghệ mới; tăng cường hỗ trợ hệ thống thiết kế và trung tâm thông tin cho ngành da giày; củng cố các

hiệp hội của ngành, nhằm nâng cao hình ảnh ngành da giấy Trung Quốc trên thị trường quốc tế.

- Hiện nay, Trung Quốc vẫn là nước sản xuất lớn nhất một số đồ điện tử gia dụng như ti vi, tủ lạnh, máy giặt và điều hòa nhiệt độ và xuất khẩu với số lượng lớn và giá rẻ ra thị trường thế giới.

- Ảnh hưởng rõ nhất sau khi Trung Quốc gia nhập WTO đối với khu vực dịch vụ là việc phải nhường thị phần dịch vụ cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Việc Trung Quốc là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của kinh tế Việt Nam, trong đó có vấn đề xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, cũng như quan hệ kinh tế thương mại song phương. Việt Nam là nước láng giềng của Trung Quốc, hai nước cũng có những nét tương đồng về lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội... nên những thay đổi hay biến động của Trung Quốc đều được người dân Việt Nam cảm thụ và tiếp nhận một cách dễ dàng nhất.

Hơn nữa, gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ được hưởng những thuận lợi và thực hiện những nghĩa vụ mà tổ chức này quy định, trong đó có mở cửa thị trường, xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, làm cho hàng hóa của các nước thành viên dễ dàng thâm nhập thị trường khổng lồ này. Hàng hóa Việt Nam lại chịu một sức ép cạnh tranh lớn đối với các sản phẩm cùng chủng loại của Trung Quốc trên thị trường thứ ba.

Sau năm năm Trung Quốc gia nhập WTO cho thấy người dân được hưởng lợi nhiều do hàng hóa dịch vụ rẻ, phong phú; doanh nghiệp có thêm cơ hội và quyền lựa chọn sản xuất kinh doanh các mặt hàng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Có những vấn đề xã hội phát sinh; doanh nghiệp cũng đối mặt với khó khăn mới. Song khó khăn và thách thức lớn nhất là từ phía chính quyền, chứ không phải là từ phía doanh nghiệp và người dân.

Khó khăn và thách thức chính đối với Chính phủ Trung Quốc là vấn đề hoàn thiện pháp luật vốn được xây dựng trên nền hệ thống kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu kinh tế

Trung Quốc đều khá lạc quan cho rằng Trung Quốc đủ sức ứng phó kịp thời và nền kinh tế Trung Quốc sẽ vượt qua được những thách thức đó.

Về dài hạn, Trung Quốc phải đảm bảo được tăng trưởng theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng chủ yếu dựa trên tăng năng suất và những ngành có hàm lượng công nghệ, chất xám cao.

Để cung cấp những thông tin cần thiết về tác động của WTO tới kinh tế xã hội của Trung Quốc là nước cùng trong khu vực, đồng thời cũng là nhà sản xuất và xuất khẩu giấy da lớn nhất thế giới. Chúng tôi có đưa tài liệu để tham khảo ở phần phụ lục.

PHẦN III: TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

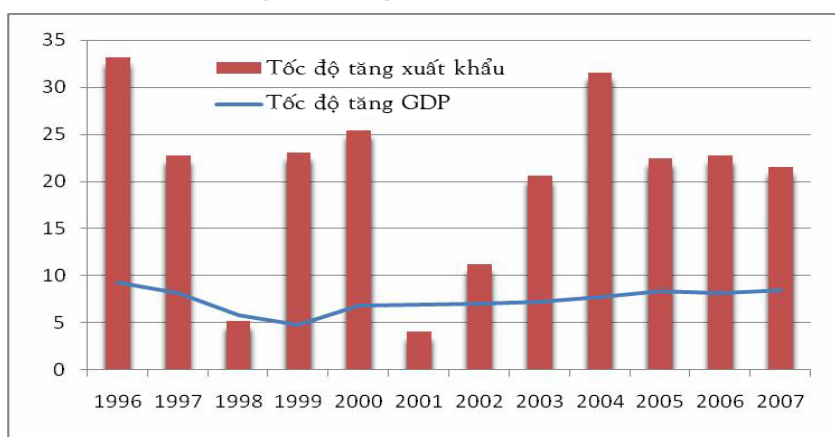
Ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), đã đánh dấu bước tiến lớn của Việt Nam trong quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh, mang lại nhiều hiệu ứng tốt đối với nền kinh tế, đồng thời cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều khó khăn, thách thức.

3.1. Tác động đến kinh tế

3.1.1. Tăng trưởng

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam trong những năm qua luôn ở mức cao và thuộc nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới, trung bình đạt 7,8% giai đoạn 2000-2007. Sau hơn một năm gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng tiếp tục đà tăng trưởng của những năm trước đó, đạt 8,5% năm 2007, mức cao nhất trong khu vực trong vòng 10 năm trở lại đây và chỉ đứng sau Trung Quốc (11,2%). Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,41%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,6%; khu vực dịch vụ tăng 8,68%. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP giảm từ 8,15% năm 2006 xuống còn 7,51%, công nghiệp và xây dựng tăng từ 50,99% lên 51,22%. Sau ba năm liên tiếp đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế, khu vực dịch vụ đóng góp tới 41,28% vào tốc độ tăng GDP, mức cao nhất kể từ năm 1997.

Hình 1: Tốc độ tăng xuất khẩu và tăng trưởng GDP của Việt Nam, 1996-2007



Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia,

“Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO - Một số vấn đề đặt ra”

Sau hơn một năm gia nhập WTO, mặc dù đã có những chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP, công nghiệp - xây dựng vẫn là khu vực đóng góp nhiều nhất vào GDP (51,22% năm 2007), tiếp đến là khu vực dịch vụ. Cùng với việc mở cửa và hội nhập sâu rộng hơn, sự năng động của khu vực tư nhân và những đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng được ghi nhận với mức tăng trưởng lần lượt là 9,4% và 12,36%; đóng góp 46,1% và 17,38% vào GDP. 20,5%, hơn gấp đôi tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ đóng góp của khu vực Nhà nước vào GDP.

Bảng 1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành và thành phần kinh tế, 2003-2007

	Năm				
	2003	2004	2005	2006	2007
Tốc độ tăng (%)					
GDP	7,34	7,79	8,44	8,17	8,48
Nông-lâm-thủy sản	3,62	4,36	4,02	3,40	3,40
Công nghiệp-xây dựng	10,48	10,22	10,69	10,37	10,60
Dịch vụ	6,45	7,26	8,48	8,29	8,68
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành (%)					
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông-lâm-thủy sản	10,76	11,80	9,71	8,15	7,51
Công nghiệp-xây dựng	53,38	50,48	49,83	50,99	51,22

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giấy Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

Dịch vụ	35,86	37,72	40,46	40,85	41,28
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo thành phần kinh tế (%)					
Cơ cấu GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước	39,08	39,10	38,40	37,32	36,52
Kinh tế ngoài quốc doanh	46,45	45,76	45,61	45,66	46,10
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14,47	15,13	15,99	17,01	17,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

3.1.2. Thương mại

Gia nhập WTO đã tạo ra cơ hội thuận lợi để Việt Nam mở rộng thị trường và phát triển hoạt động thương mại. Hàng hoá Việt Nam không bị phân biệt đối xử, không bị các đối tác ép giá như trước. Việt Nam không những giảm thiểu được các vụ kiện Việt Nam bán phá giá mà còn có quyền kiện các đối tác khác bán phá giá tại thị trường Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã đủ sức cạnh tranh với đối tác, xuất khẩu những mặt hàng thế mạnh, có chất lượng cao, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2007, hoạt động xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao tới 21,5% với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 48,56 tỷ USD. Trong nửa đầu năm 2008, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam ước tính đạt 29,7 tỷ USD, tăng 31.8% so với cùng kỳ năm trước (nguồn: Tổng cục Thống kê, “Tình hình kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm 2008”, tháng 6/2008).

Lộ trình cam kết mở cửa các lĩnh vực dịch vụ ngày càng sâu rộng đang tạo ra sự cạnh tranh rất mạnh trên thị trường Việt Nam. Cùng với tài chính - ngân hàng, dịch vụ phân phối đang nóng lên bởi sự tham gia ngày càng nhiều của nhà đầu tư nước ngoài lớn. Năm 2007, ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các nhà phân phối trong và ngoài nước đều có một số động thái tích cực nhằm phát triển mạng lưới kinh doanh

của mình. Ví dụ, Metro Cash & Carry có ý định bổ sung thêm 4 siêu thị, nâng tổng số siêu thị của công ty này hoạt động tại Việt Nam là 12. Công ty Bourbon, chủ của chuỗi siêu thị Big C cũng có kế hoạch mở thêm 4 siêu thị, nâng số siêu thị do công ty này quản lý lên 10. Dairy Farm của Hồng Công cũng đã mở siêu thị đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh và mua lại chuỗi 6 siêu thị Citimart. Theo thoả thuận gia nhập, năm 2009, các nhà bán lẻ 100% vốn đầu tư nước ngoài sẽ được phép thành lập tại Việt Nam. Trong đó, các điểm bán lẻ sẽ được xem xét cấp phép đầu tiên. Hiện đã có 3 nhà bán lẻ nước ngoài là Tesco, Walmart và Carrefour đã có kế hoạch thâm nhập thị trường Việt Nam.

Nền kinh tế Việt Nam cũng đã có độ mở lớn hơn đối với thị trường nước ngoài, với tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP đã lên tới 156,2% và tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP là 68,2% trong năm 2007, tăng mạnh so với mức 138,8% và 65,3% năm 2006. Với tiêu chí này, độ mở cửa của Việt Nam đứng thứ tư trong khu vực (sau Xingapo, Malaixia, Brunây, cao hơn cả Thái Lan, Philipin và Indônêxia), đứng thứ năm châu Á (cao hơn Nhật Bản, Hàn Quốc), đứng thứ bảy trên thế giới (cao hơn cả những nước có kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người hàng đầu thế giới); và vượt xa so với tỷ lệ bình quân lần lượt là 44% và 22% của toàn thế giới (Phương Nam, “Độ mở cửa của nền kinh tế cao hay thấp”, Thời báo kinh tế Sài Gòn số 18 – 2008 (906) ngày 24-4-2008).

Bảng 2: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu(XK)/GDP và kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK)/GDP của Việt Nam, 1995-2007

	Năm								
	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Kim ngạch XK/GDP	26,2	46,4	46,3	47,6	50,6	58,4	61,1	65,36	68,2
Kim ngạch XNK/GDP	65,4	96,5	96,7	103,9	114,1	128,9	130,3	138,8	156,2

Nguồn: Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 18/2008 (906) ngày 24-4-2008

Giá trị xuất khẩu của hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đều tăng, trong đó có 9 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD là dầu thô, dệt may, **giày dép**, thủy sản, sản phẩm gỗ, điện tử máy tính, cà phê, gạo và cao su với kim ngạch đạt 33 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2007. Những ngành hưởng lợi đáng kể của việc gia nhập WTO chính là dệt may và điện tử máy tính. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong 6 tháng đầu năm 2008 đã đạt 4,1 tỷ USD (tăng 17,7%), trong khi điện tử máy tính đạt 1,2 tỷ USD (tăng 32,4%). Nhóm sản phẩm nông, lâm, thủy sản tăng trưởng ổn định và duy trì khả năng xuất khẩu do được lợi thế về giá. Ba mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất năm 2007 là hạt tiêu (tăng gần 42%, đạt 271 triệu USD), cà phê (tăng 57%, đạt gần 1,91 tỷ USD) và sản phẩm nhựa (tăng gần 48%, đạt 710 triệu USD).

Cơ cấu xuất khẩu cũng đã chuyển dần từ nguyên liệu thô sang các mặt hàng chế tác, theo đó tỷ trọng các mặt hàng chế tác đã tăng từ 50,4% năm 2005 lên 52,4% năm 2007. Tăng trưởng cao đạt được ở cả khu vực trong nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đáng lưu ý là khu vực kinh tế trong nước tăng cao hơn tốc độ tăng chung, một hiện tượng hiếm thấy. Điều đó chứng tỏ, các doanh nghiệp trong nước đã bước đầu tận dụng được cơ hội khi Việt Nam gia nhập WTO, với các rào cản về hạn ngạch bị dỡ bỏ, rào cản về thuế suất thuế nhập khẩu vào các nước được cắt giảm. Theo đó, năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 27,3 tỷ USD, chiếm xấp xỉ 57% kim ngạch xuất khẩu của cả nước và tăng 18,6% so với năm 2006; trong khi đóng góp của khu vực doanh nghiệp trong nước tăng trên 23%. Sáu tháng đầu năm 2008, kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước cũng đạt 12,8 tỷ USD, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2007, còn khu vực có vốn nước ngoài đạt 11,3 tỷ USD, tăng 27,4%.

Thị trường xuất khẩu hàng hoá tiếp tục phát triển, hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với năm trước. Ngoài những thị trường truyền thống tăng cao, nhất là Anh, Mỹ, Úc, EU, thị trường xuất khẩu của Việt Nam còn được mở rộng ra trên 200 nước và vùng lãnh thổ. Năm 2007 có 10 thị trường đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ

USD, trong đó Mỹ 10 tỷ USD, tiếp đến là EU 8,7 tỷ USD; ASEAN 8 tỷ USD; Nhật Bản 5,5 tỷ USD và Trung Quốc 3,2 tỷ USD.

Bên cạnh đó, nhờ xuất khẩu đạt quy mô và có tốc độ tăng khá, nên nhập khẩu có điều kiện tăng tốc và đạt quy mô lớn, phục vụ nhu cầu đầu tư, nhu cầu đầu vào cho phát triển sản xuất, đổi mới kỹ thuật - công nghệ, sản xuất và tiêu dùng ở trong nước cũng như sản xuất hàng xuất khẩu. Giá trị nhập khẩu năm 2007 đạt 62,68 tỷ USD, tăng 39,6% so với năm 2006, trong đó các mặt hàng nhập khẩu lớn thuộc nhóm nguyên, nhiên, vật liệu, phụ liệu (không kể xăng dầu), và chiếm tới 58% tỷ trọng tổng kim ngạch nhập khẩu. Thêm vào đó, không chỉ nhập khẩu những mặt hàng chủ yếu nêu trên tăng mạnh mà nhập khẩu những mặt hàng khác cũng tăng mạnh, chẳng hạn như tân dược, giấy, vải, xe máy, hàng điện tử... Đây là hệ quả của việc cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu hơn 3.000 mặt hàng để thực hiện cam kết gia nhập WTO, khiến hàng nhập khẩu trở nên rẻ hơn và đổ mạnh vào thị trường trong nước. Đây cũng là dấu hiệu báo trước xu thế tăng nhập khẩu sẽ còn tiếp tục mạnh lên trong những năm tới. Giá cả một số mặt hàng nhập khẩu trong diện cắt giảm thuế suất cũng đã giảm ít nhiều, nhưng chủ yếu là một số mặt hàng cao cấp, hàng nhập khẩu từ ngoài khu vực ASEAN, người tiêu dùng trong nước, nhất là người có thu nhập thấp chưa được hưởng lợi bao nhiêu.

Mức độ nhập khẩu lớn đã khiến thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam, lĩnh được kỳ vọng sẽ được cải thiện mạnh mẽ sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO, vẫn ở mức cao và ngày càng tăng. Thâm hụt thương mại của Việt Nam năm 2007 ở mức khoảng 12 tỷ USD, tương đương 16% GDP. Sáu tháng đầu năm 2008, nhập siêu hàng hóa đã lên tới 14,8 tỷ USD, bằng 49,8% kim ngạch xuất khẩu, tăng 184,6% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn 0,7 tỷ USD so với mức nhập siêu của cả năm 2007. Mức thâm hụt hiện nay của Việt Nam có thể bị coi là đáng báo động, bởi mức thâm hụt bình thường chỉ dao động trong khoảng 5-10% GDP. Khoảng cách giữa tốc độ tăng xuất khẩu và nhập khẩu đang ngày càng giãn rộng; giá trị hàng hóa xuất khẩu chỉ tăng 22,3% còn giá trị nhập khẩu hàng hóa tăng tới 62,5%.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng nhập siêu, trước hết là do Việt Nam tăng cường nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng nhằm gia tăng đầu tư và đẩy mạnh xuất khẩu. Nhập siêu tăng cũng là một hệ quả tất yếu của việc gia tăng đầu tư sản xuất trong nước và các doanh nghiệp FDI sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu nhập ngoại, bởi vì hầu hết các ngành công nghiệp phụ trợ đến nay vẫn chưa có bước tiến triển đáng kể, thậm chí phần lớn doanh nghiệp đầu tư nước ngoài làm hàng xuất khẩu đều dựa vào nguồn nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu (gia công cho nước ngoài). Trong bối cảnh ấy, với khả năng ngày càng rộng mở về xuất khẩu do hội nhập WTO, thì việc hạn chế nhập siêu sẽ trở nên hết sức khó khăn.

Một điểm khác đáng lưu ý là mức nhập siêu của khu vực kinh tế trong nước rất cao. Điều này chứng tỏ hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng hoá sản xuất trong nước còn thấp, nên chưa tận dụng được cơ hội các nước cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá Việt Nam khi gia nhập WTO; đồng thời ngay trên thị trường nội địa, hàng hoá sản xuất trong nước lại bị giảm thị phần do phải cạnh tranh gay gắt hơn khi Việt Nam cũng phải cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá của các nước.

Tuy nhiên, nguyên nhân quan trọng hơn chính là những bất cập của cơ cấu xuất khẩu. Trước hết, chủng loại hàng hóa còn đơn điệu, chậm xuất hiện những mặt hàng xuất khẩu mới có đóng góp kim ngạch đáng kể.

Xuất khẩu cũng đã thể hiện sự tăng trưởng chưa vững chắc và rất dễ bị tổn thương bởi các cú sốc từ bên ngoài như sự biến động giá cả trên thị trường thế giới hay sự xuất hiện của các rào cản thương mại mới của nước ngoài. Một số mặt hàng chủ lực xuất khẩu như dầu thô, gạo... lại đang bị sụt giảm cả về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu, khiến cán cân xuất nhập khẩu mất cân đối. Ngay cả khi giá thế giới của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tăng như giá gạo, tiêu,... thì Việt Nam lại không được hưởng lợi nhiều từ việc tăng giá, do những sơ sót của doanh nghiệp khi ký hợp đồng, còn chủ quan khi đàm phán phương pháp tính giá. Trong khi đó quy mô xuất khẩu vẫn còn nhỏ bé và kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người

còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới (xuất khẩu bình quân đầu người của Xingapo là 60.600 USD/người, Malaixia là 5.890 USD/người, Thái Lan là 1.860 USD/người, Philipin là 546 USD/người và Việt Nam là 473 USD/người). Thêm nữa, thị trường xuất khẩu không đồng đều, trong khi thị trường ASEAN, EU và Mỹ tăng khá cao thì một số thị trường quan trọng khác tăng chậm hoặc giảm như Trung Quốc, Nhật Bản và Úc.

3.1.3. Ổn định kinh tế vĩ mô

a. Lạm phát

Một vấn đề nổi bật bên cạnh tốc độ tăng GDP rất ấn tượng trong năm qua đó là tỷ lệ lạm phát khá cao và vẫn đang tiếp tục xu hướng tăng. Lạm phát là đề tài được nhắc đến nhiều nhất của kinh tế Việt Nam trong năm 2007 và những tháng đầu năm 2008. Năm 2007, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam lên mức hai con số, 12,63%, mức kỷ lục trong vòng mười năm trở lại đây. Bước sang năm 2008, lạm phát vẫn tiếp tục đà tăng cao. Chỉ trong quý I/2008, giá tiêu dùng đã tăng 9,19% so với tháng 12/2007, tốc độ tăng cao nhất từ năm 1990 đến nay, cao hơn tốc độ tăng trong cả năm 2005 và 2006, gần bằng ba phần tư tốc độ tăng của năm 2007, vượt quá cả mục tiêu đề ra cho cả năm 2008 (thấp hơn 8,5%). Giá tiêu dùng trong tháng 6/2008, mặc dù đã tăng chậm lại ở mức 2,14% so với tháng trước, và nếu so với tháng 12/2007, chỉ số giá tiêu dùng tính tới tháng 6/2008 đã tăng 18,44%. Đây là mức tăng thấp nhất trong 6 tháng đầu năm nay (Tháng 1 tăng 2,38%; tháng 2 tăng 3,56%; tháng 3 tăng 2,99%; tháng 4 tăng 2,2%; tháng 5 tăng 3,91%) , nhưng vẫn là mức tăng cao nhất so với chỉ số giá tháng 6 của một số năm gần đây (Tháng 6/2005 tăng 0,4%; tháng 6/2006 tăng 0,4%; tháng 6/2007 tăng 0,9%.)

Theo các chuyên gia kinh tế, lạm phát tại Việt Nam là sự kết hợp của cả lạm phát tiền tệ, lạm phát chi phí đẩy và lạm phát cầu kéo. Trong đó, việc Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) cũng góp phần khiến lạm phát tại Việt Nam diễn biến phức tạp hơn.

Sau khi gia nhập WTO, do ảnh hưởng của các cam kết về cắt giảm thuế và mở cửa thị trường, hàng hoá nước ngoài được nhập khẩu ồ ạt vào Việt Nam. Tuy nhiên,

quan trọng hơn là do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, kèm theo việc thiếu một nền công nghiệp phụ trợ khiến Việt Nam phải nhập khẩu phần lớn các nguyên vật liệu đầu vào như xăng dầu, xi măng, sắt thép, phân bón, máy móc,...; trong đó có tới khoảng 60% doanh nghiệp ngành thép phải nhập khẩu phôi thép. Trong 4 tháng đầu năm 2008, tổng giá trị nhập khẩu đã lên tới khoảng 29,36 tỷ USD, tăng 71% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó nhập khẩu các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu vẫn chiếm tỷ trọng lớn và tăng với tốc độ cao, khiến nhập siêu của 6 tháng đầu năm 2008 đã lên tới 14,8 tỷ USD (nguồn: Tổng cục Thống kê, “Tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2008”, tháng 6/2008).

Ngoài ra, giá của hầu hết tất cả các nguyên nhiên vật liệu quan trọng đều tăng với tốc độ chóng mặt, gây ra tình trạng nhập khẩu lạm phát - vượt cả khả năng dự báo của các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước. Năm 2007, giá dầu đã có thời điểm vượt ngưỡng 120 USD/thùng; và đến tháng 7/2008 đã lên tới mức đỉnh điểm là gần 150 USD/thùng. Riêng trong tháng 1/2008, giá phôi thép cũng tăng tới 40 USD/tấn, hiện ở mức khoảng 735 USD/tấn. Kết quả là chi phí đầu vào cho sản xuất ở Việt Nam tăng mạnh, kéo theo sự tăng giá của các mặt hàng khác, gây lạm phát chi phí đẩy.

Lạm phát chi phí đẩy mang tính toàn cầu, song mức độ diễn ra ở mỗi nước lại khác nhau. Ví dụ, tại Trung Quốc, cũng là một nước nhập khẩu lớn trên thế giới, nhưng giá cả cũng chỉ tăng 6,5%. Tuy nhiên, với một nền kinh tế đang tăng trưởng với tốc độ cao như Việt Nam, việc Việt Nam tăng nhập khẩu các yếu tố đầu vào sản xuất từ các nền kinh tế cũng đang tăng trưởng nóng như Trung Quốc, Ấn Độ,... cùng với việc Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ trong thời điểm hiện tại đã khiến lạm phát chi phí đẩy càng nghiêm trọng hơn. Ngoài ra, một nguyên nhân nữa là việc kiểm soát chống đầu cơ trong nước chưa hiệu quả mặc dù Chính phủ đã đề ra nhiều biện pháp. Khi Việt Nam vào WTO, Nhà nước phải chuyển từ quản lý trực tiếp theo cách định giá, cấp phép, ra lệnh sang quản lý gián tiếp, xây dựng chính sách, các chuẩn, tiêu doanh nghiệp hoạt động theo. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này còn chậm và chưa hiệu quả. Do đó, trong khi hầu hết các nước khác

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giấy Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

cũng bị ảnh hưởng bởi tình hình giá cả hàng hóa leo thang nhưng Việt Nam lại phải chịu tác động trầm trọng hơn.

b. Cán cân thanh toán quốc tế

Việc gia nhập WTO đã đem lại những hiệu ứng tốt đối với cán cân tài khoản vốn của Việt Nam. Năm 2007, cán cân tài khoản vốn tiếp tục thặng dư lớn, đạt mức 18,77 tỷ USD (tương đương 26,44% GDP) so với chỉ 3,09 tỷ USD hay 5,06% GDP năm 2006. Năm 2007, giải ngân vốn FDI của phía nước ngoài (qua cán cân thanh toán quốc tế) đạt 6,70 tỷ USD, cao hơn rất nhiều năm 2006. Cơ cấu vay nợ nước ngoài chủ yếu vẫn là vay trung và dài hạn (thặng dư 2,04 tỷ USD); trong khi vay ngắn hạn thặng dư không đáng kể (0,09 tỷ USD) và chủ yếu liên quan tới các khoản tín dụng thương mại. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2007 cũng tăng đột biến từ 1,31 tỷ USD năm 2006 lên 7,41 tỷ USD năm 2007, thể hiện sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài tới thị trường tài chính Việt Nam dưới tác động của mở cửa và hội nhập.

Bảng 3: Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam năm 2006 và 2007

	Năm			
	2006		2007	
	triệu USD	% GDP	triệu USD	% GDP
Cán cân tài khoản vãng lai	-164	-0,27	-6.992	-9,85
<i>Cán cân thương mại hàng hoá</i>	-2.776	-4,55	-10.380	-14,59
<i>Cán cân thương mại dịch vụ</i>	-8	-0,01	-894	-1,26
<i>Thu nhập từ đầu tư (ròng)</i>	-1.429	-2,34	-2.168	-3,05
<i>Chuyển giao ròng</i>	4.049	6,64	6.430	9,06
<i>- Tư nhân</i>	3.800	6,23	6.180	8.70
Cán cân tài khoản vốn	3.088	5,06	18.771	26,44

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giấy Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

<i>FDI (ròng)</i>	2.315	3,80	6.600	9,30
<i>Vay trung và dài hạn (ròng)</i>	1.025	1,68	2.043	2,88
<i>Vay ngắn hạn (ròng)</i>	-30	-0,05	91	0,13
<i>Đầu tư gián tiếp</i>	1.313	2,15	7.414	10,44
<i>Tiền và tiền gửi</i>	-1.535	-2.52	2.623	3,69
<i>Cán cân tổng thể (đã tính sai số)</i>	4.322	7,09	10.168	14,32

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và tính toán của CIEM

Như vậy, sau gần hai năm gia nhập WTO, cung ngoại tệ tại Việt Nam tăng mạnh, thể hiện qua số liệu thặng dư cán cân vốn lớn hơn nhiều thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai. Kết quả là cán cân thanh toán tổng thể thặng dư tới 10,17 tỷ USD, gấp 2,35 lần năm 2006. Tuy nhiên, cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng bất lợi nếu tác động của cung cầu hàng hoá trên thị trường thế giới tới cán cân thương mại hàng hoá của Việt Nam vẫn tiếp tục diễn biến xấu khiến thâm hụt thương mại hàng hoá bị nới rộng hơn nữa, và việc giải ngân FDI bị chững lại do môi trường kinh tế vĩ mô xấu đi.

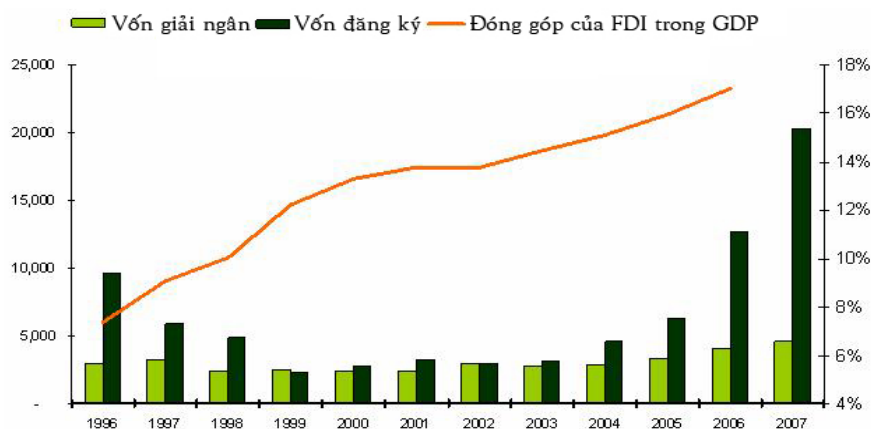
3.1.4. Đầu tư

Việc gia nhập WTO đã góp phần tạo ra sự bùng nổ về đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Thành tựu trong việc thu hút FDI được coi là kết quả đáng ghi nhận nhất trong hơn một năm Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, có ý nghĩa không chỉ ở khía cạnh đem lại một nguồn vốn bổ sung khổng lồ bên cạnh nguồn vốn đầu tư huy động từ trong nước, mà thậm chí còn có tác dụng tích cực đến cải thiện năng suất và tính cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh trong năm đầu tiên gia nhập WTO, cả về số lượng vốn đầu tư, tổng số dự án và quy mô của các dự án. Năm 2007, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam (cả cấp mới và tăng vốn) đạt kỷ lục là 21,3 tỷ USD, tăng 77% so với năm 2006. Trong 6 tháng đầu năm 2008,

đã có 478 dự án đầu tư nước ngoài mới được cấp phép với số vốn đăng ký là 30,9 tỷ USD, tăng 324,3% về số vốn so với cùng kỳ năm 2007. Còn nếu tính cả số vốn cấp bổ sung của các dự án đã cấp phép thì tổng số vốn FDI của 6 tháng đầu năm đạt 31,6 tỷ USD, gấp 3,7 lần so với cùng kỳ năm trước, và cao hơn nhiều so với con số của cả năm 2007. Vốn đầu tư bình quân của các dự án cũng tăng đáng kể, đạt khoảng 11 triệu USD.

Hình 2: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1996 - 2007



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Cũng trong năm 2007, lượng kiều hối chuyển vào trong nước lên tới 6,7 tỷ USD, tăng gần 50 % so với năm 2006. Cam kết viện trợ không hoàn lại (ODA) của các nhà tài trợ nước ngoài dành cho Việt Nam cũng đạt mức 5,4 tỷ USD năm 2007, và tính đến 19/6/2008 cũng đạt hơn 1,3 tỷ USD, bằng 71% so với cùng kỳ năm trước. Những kết quả trên cho thấy niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường đầu tư tại Việt Nam đã được nâng cao, trong đó có đóng góp quan trọng của những nỗ lực thực thi các cam kết qua nhập WTO, nhờ vậy đã góp phần hoàn thiện môi trường kinh doanh và nhiều chính sách, quy định của Việt Nam theo hướng phù hợp với các quy tắc, luật lệ thương mại quốc tế. Theo các Tổ chức quốc tế thì Việt Nam xếp thứ 6 về hấp dẫn đầu tư trên thế giới. Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trên thế giới diễn ra gay gắt hiện nay thì xếp hạng này được coi là một động thái mới, là cơ sở cho sự phát triển mạnh và bền vững.

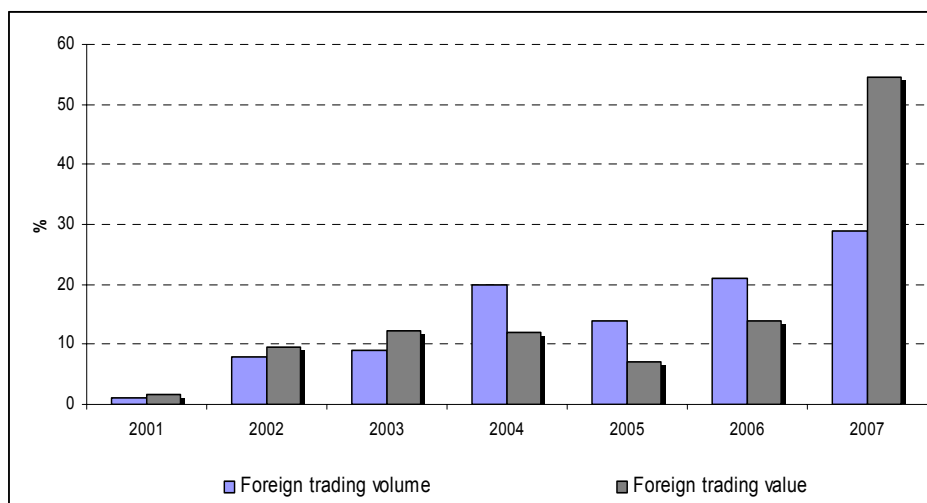
Dù vốn FDI vào Việt Nam hiện nay đạt mức cao kỷ lục, nhưng mục tiêu thu hút FDI vào các ngành trọng điểm và khuyến khích chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI vẫn còn rất hạn chế. Kết quả FDI năm 2007 cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn chưa “mặn mà” với việc đưa vốn và công nghệ vào Việt Nam. Hơn 80% số dự án và vốn cấp mới đều vận hành theo hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), điển hình là dự án vào nhà máy lọc dầu Vũng Rô ở Phú Yên. So với hình thức BOT, BT,... đây là hình thức đầu tư hạn chế chuyển giao công nghệ nhất. Cũng theo đánh giá của các cơ quan chức năng, trình độ công nghệ thu được qua các dự án FDI nhìn chung mới chỉ đạt ở mức trung bình, phần lớn các dự án FDI đều tập trung khai thác nhiều lao động.

Giải thích cho hiệu quả thấp của hoạt động FDI tại Việt Nam thời gian qua, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế là do các nguyên nhân sau: hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thiếu cụ thể và khó dự đoán; nhận thức về vai trò của FDI chưa thống nhất; công tác quy hoạch làm chậm, chất lượng chưa cao, thiếu cụ thể...

3.1.5. Thị trường tài chính ngân hàng

Cùng với sự gia tăng nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư ngày càng sâu rộng hơn vào thị trường chứng khoán, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ của thị trường này, với tổng số công ty niêm yết là 261 tính tới cuối năm 2007 (năm 2005 chỉ có 41 công ty). Số lượng nhà đầu tư cũng tăng gấp 3 trong vòng 1 năm lên trên 300.000 năm 2007, trong đó có 502 nhà đầu tư tổ chức và 7.500 nhà đầu tư nước ngoài với sự góp mặt của các tên tuổi lớn trong ngành tài chính như JP Morgan và Merrill Lynch. Giá trị danh mục đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chính thức hiện ước đạt 7,6 tỷ USD, hơn gấp 3 lần so với năm 2006 (2,3 tỷ USD), còn nếu tính cả thị trường không chính thức, con số này đạt tới gần 20 tỷ USD. Tỷ lệ vốn hoá của thị trường chứng khoán lên đến hơn 43,7% GDP năm 2007 so với chỉ 22,7% năm 2006, tương đương 30,7 tỷ USD; trong đó các nhà đầu tư nước ngoài nắm khoảng 25-30% giá trị vốn hoá.

Hình 3: Tổng khối lượng và giá trị giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2001-2007 (%)



Nguồn: Phạm Chi Lan - Lê Đăng Doanh - Bùi Trung Nghĩa, Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), “Đánh giá tác động của gia nhập WTO đến kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh”, 2008 (CIEM, “Kinh tế Việt Nam năm 2007”, NXB Tài Chính, 2008)

Khu vực tài chính - ngân hàng, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng cũng đã có những bước tiến rất ấn tượng. Sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài sau khi Việt Nam mở cửa thị trường tài chính ngân hàng theo cam kết gia nhập WTO đã giúp cho các định chế tài chính của Việt Nam thay đổi và phát triển tích cực. Tốc độ tăng trưởng của các dòng vốn chuyển qua hệ thống ngân hàng năm qua đã đạt mức cao nhất trong vòng 20 năm trở lại đây. Tổng các phương tiện thanh toán lần tín dụng đều tăng mạnh trong năm 2007, đạt mức trên 50% so với 30,6% và 19,2% năm 2001

Bên cạnh đó, cùng với cam kết mở cửa thị trường khi gia nhập WTO, sự xuất hiện ngày càng nhiều của các ngân hàng nước ngoài đã giúp các ngân hàng trong nước thay đổi nhận thức, tích cực tăng cường năng lực và năng động hơn trong kinh doanh. Trong năm 2007, khu vực tài chính ngân hàng chứng kiến sự chuyển dịch thị phần tương đối rõ nét từ các ngân hàng thương mại nhà nước sang các ngân hàng thương mại cổ phần. Tốc độ tăng trưởng của các ngân hàng thương mại cổ phần tăng vọt, đưa thị phần của các ngân hàng này từ 21,2% cuối năm 2006 lên 28,6% vào cuối

năm 2007. Trong khi đó, thị phần tín dụng của khối các ngân hàng thương mại nhà nước giảm từ 64,5% xuống còn 55,1%. Sau hơn một năm gia nhập, vốn điều lệ của hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần đã tăng gấp hơn 2 lần, tạo cơ sở cho các ngân hàng mở rộng quy mô và mạng lưới kinh doanh, góp phần nâng cao vị thế của các ngân hàng. Cơ cấu đầu tư tín dụng cũng đa dạng hơn nhiều. Ngoài các lĩnh vực cho vay truyền thống (như cho vay đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh, cho vay xuất nhập khẩu, cho vay các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn), thì lĩnh vực cho vay tiêu dùng (như cho vay mua nhà ở, đất ở, thuê nhà, sửa chữa nhà ở, cho vay đi du học nước ngoài, cho vay mua ô tô và các vật dụng gia đình khác) phát triển rất mạnh. Cho vay cá nhân (chủ yếu cho vay tiêu dùng của một vài ngân hàng thương mại cổ phần chiếm tới 20-30% tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng. Đáng lưu ý là việc mở rộng cho vay tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện với các điều kiện, thủ tục tương đối nới lỏng.

Cùng với việc tăng vốn, các ngân hàng còn tăng cường đầu tư hiện đại hoá công nghệ. Đến nay, tất cả các ngân hàng thương mại đều tham gia vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng. Ngoài ra, để tăng năng lực cạnh tranh, nhiều ngân hàng cũng đang gấp rút xây dựng và triển khai các phương án chiếm lĩnh thị phần, xác lập các chuỗi sản phẩm chuyên biệt trong những phân khúc thị trường nhất định hay sáp nhập và hợp tác kinh doanh với các ngân hàng khác ở trong và ngoài nước. Hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng năm 2007 tiếp tục sôi động; tổng giá trị giao dịch giữa các ngân hàng trên thị trường tăng hơn 200% so với năm 2006.

Hoạt động của khối ngân hàng sau hơn một năm gia nhập WTO có nhiều chuyển biến tích cực, tuy vậy cũng xuất hiện những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro cần có biện pháp ngăn chặn. Đó là sự cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường bằng lãi suất, bằng việc nới lỏng điều kiện vay vốn để mở rộng tín dụng. Đặc biệt nguy hiểm hơn khi các ngân hàng thương mại đang mở rộng cho vay mua bất động sản với các điều kiện cho vay chưa thật sự chặt chẽ, trong khi thị trường này tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Đây là lĩnh vực cho vay nhạy cảm, không những có tác động mạnh đến lạm phát mà còn chứa

đựng nhiều rủi ro hơn so với cho vay vào các lĩnh vực sản xuất. Đằng sau con số tăng trưởng tín dụng cao trong năm 2007 là tình trạng dư thừa vốn khả dụng và việc tăng mạnh đầu tư vào các giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng. Trong 9 tháng đầu năm 2007, bình quân mỗi tháng dự trữ của các tổ chức tín dụng vượt 21.000 tỷ VNĐ, lớn hơn rất nhiều so với mức 11.000 tỷ VNĐ của 9 tháng đầu năm 2006. Nguyên nhân chính là do dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nhiều, đặc biệt là dòng vốn đầu tư gián tiếp. Trong bối cảnh thị trường biến động lớn như hiện nay, nếu hoạt động tín dụng không được kiểm soát chặt chẽ có thể dẫn tới nguy cơ khủng hoảng trên diện rộng của một loạt các ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, việc gia tăng nhanh chóng số lượng ngân hàng có mặt trên thị trường đã đặt ra nhiều khó khăn đối với công tác quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống ngân hàng. Từ tháng 7/2007 đến cuối tháng 1/2008, Ngân hàng Nhà nước đã nhận 40 bộ hồ sơ xin lập Ngân hàng, và đây vẫn chưa phải là con số cuối cùng. Đồng thời, theo các cam kết khi gia nhập WTO, kể từ 1/4/2007, Việt Nam cũng đã mở cửa khu vực ngân hàng, vốn được bảo hộ kỹ càng, cho các ngân hàng nước ngoài, cho phép các ngân hàng con 100% vốn nước ngoài được hoạt động, được đối xử bình đẳng và thực hiện phần lớn nghiệp vụ như ngân hàng trong nước. Tính đến cuối năm 2007, tại Việt Nam đã có 35 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 4 công ty cho thuê tài chính có vốn đầu tư nước ngoài và 2 công ty tài chính có 100% vốn nước ngoài. Dự báo, các tổ chức tín dụng nước ngoài sẽ có xu hướng tăng thêm trong các năm tới cả về số lượng và loại hình, do Việt Nam từng bước mở cửa thị trường ngân hàng theo các cam kết của WTO (Nguồn: NHNN tháng 1/2008).

Sự xuất hiện của các ngân hàng nước ngoài đã tạo ra áp lực cạnh tranh lớn đối với các ngân hàng trong nước bởi các ngân hàng nước ngoài có nhiều thuận lợi về vốn, công nghệ và trình độ quản lý. Nếu so sánh với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng nước ngoài thường cho vay với điều kiện thông thoáng hơn, lãi suất cho vay cũng cạnh tranh hơn, không thể chấp, thủ tục cho vay đơn giản hơn.... Do đó, việc vay vốn từ các ngân hàng nước ngoài thường thuận lợi và phù hợp hơn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang thiếu vốn ở Việt Nam; qua đó khiến các ngân hàng nước

ngoài chiếm lĩnh được thị trường nhanh hơn, trong khi các ngân hàng trong nước với thủ tục rườm rà và điều kiện cho vay thắt chặt đang tự đánh mất thị trường của chính mình. Ngoài ra, các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các ngân hàng mới thành lập, sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài trong việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính đòi hỏi công nghệ cao, cần nhiều thông tin và nhiều kinh nghiệm hoạt động như kinh doanh ngoại hối, dịch vụ thẻ hoặc thẩm định các dự án đầu tư có quy mô tài chính lớn, thẩm định giá....

Một nguy cơ tiềm ẩn khác của hệ thống ngân hàng hiện nay chính là sự tham gia của các tập đoàn kinh tế vào lĩnh vực ngân hàng ngày càng trở nên phổ biến. Hạn chế của các ngân hàng tập đoàn này là khả năng các tập đoàn, vốn đã được hưởng nhiều đặc quyền từ phía Nhà nước, sẽ lạm quyền và gây ảnh hưởng tới các quyết định cho vay của ngân hàng. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia đã cho thấy mô hình này rất dễ gây ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế vĩ mô một khi bất ổn xảy ra, và dẫn đến sự sụp đổ của nhiều tổ chức ngân hàng.

3.2. Tác động đến xã hội

3.2.1. Việc làm

a. Cung cầu lao động

Dưới hiệu ứng gia nhập WTO, sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế cùng với đầu tư nước ngoài tăng mạnh trong một năm qua đã đóng góp tích cực vào vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Theo sau các dự án với số vốn đầu tư lớn là các tập đoàn, các khu công nghiệp và khu chế xuất..., qua đó một lượng lớn lao động tại chỗ đã tìm thấy cơ hội việc làm. Ngoài ra, sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động xuất nhập khẩu đã tạo thêm nhiều cơ hội cho một lượng lớn lao động dôi dư từ các ngành nông nghiệp, đặc biệt trong những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn như chế biến, dệt may, da giày. Sự dịch chuyển lực lượng lao động này được xem là một xu hướng tích cực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Năm 2007, số lao động có việc làm của cả nước là 45,6 triệu người, tăng 2,3% so với năm 2006. Lao động vẫn tiếp tục dịch chuyển từ khu vực nông-lâm-thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ, từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất

cao hơn. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông-lâm-thủy sản giảm từ 54,7% năm 2006 xuống 52,2% năm 2007. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 18,3% lên 19,2%; còn của khu vực dịch vụ tăng từ 26,9% lên 28,6%.

Tuy nhiên, một thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt đó là tình trạng khan hiếm lao động có trình độ được đào tạo hiện nay. Nguồn lao động chất lượng cao đang thực sự là vấn đề đáng báo động. Đặc biệt là trong kỷ nguyên công nghệ hiện nay, khi mà chi phí lao động rẻ không còn là lợi thế cạnh tranh tuyệt đối nữa.

Lượng cung lao động dồi dào với giá rẻ là một trong những ưu điểm quan trọng của Việt Nam trong thu hút đầu tư. Tuy nhiên, sau một năm gia nhập WTO, cùng với sự tăng trưởng mạnh của nền kinh tế và của đầu tư, nhu cầu lao động tăng đột biến trên khắp các ngành nghề đã vấp phải một thách thức lớn: Nguồn cung lao động đang thiếu hụt ở khắp các ngành nghề, đặc biệt là lao động trình độ cao. Số lượng các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam ngày càng tăng, nhưng thực tế cho thấy lao động Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của các công ty nước ngoài, đặc biệt đối với những vị trí chủ chốt của doanh nghiệp.

Nguyên nhân cơ bản của hiện tượng này là do lao động của Việt Nam chưa được đào tạo bài bản. Dù số lượng các hệ thống trường và trung tâm dạy nghề lớn (lên tới gần 600), nhưng hầu hết đều yếu kém về cơ sở vật chất, phương thức tổ chức giảng dạy, thi kiểm tra và cấp bằng chứng chỉ đều chưa bài bản và phù hợp với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, hệ thống đào tạo vẫn còn nhiều bất cập ở tất cả các cấp bậc (cao đẳng, đại học và dạy nghề), chưa có sự gắn kết giữa nội dung giảng dạy đào tạo và nhu cầu sử dụng lao động thực tế vốn đòi hỏi lao động ngày càng có chất lượng cao hơn, chuyên nghiệp hơn. Thị trường lao động mới hình thành với những hoạt động còn sơ khai và còn rất nhiều hạn chế (như thông tin thị trường thiếu nghiêm trọng, hiệu quả tuyển dụng chưa cao...). Đây là vấn đề vốn đã tồn tại từ lâu, nhưng nay trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, nó đã và đang bộc lộ ngày càng rõ hơn.

b. Di chuyển lao động

Hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO đã mở ra khả năng cho Việt Nam nhanh chóng tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế, đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng giá trị hàng hoá tinh chế và tăng năng suất lao động. Cùng với các quá trình đó là những dòng di chuyển lao động trong nước và ra nước ngoài theo quy luật tới những nơi có cơ hội việc làm nhiều hơn và thu nhập cao hơn. Dịch chuyển lao động có xu hướng tăng nhưng chưa tạo ra sự phân bố hợp lý nguồn lao động; tính linh hoạt của thị trường lao động chưa cao, đặc biệt là sự dịch chuyển lao động trong nước và ngoài nước, giữa các khu vực, các ngành vẫn còn bị giới hạn bởi các rào cản về mặt hành chính (hộ khẩu, hộ tịch, nhà ở, khám chữa bệnh, học hành...). Giao dịch chính thống trên thị trường lao động thông qua hoạt động của gần 200 trung tâm giới thiệu việc làm còn rất hạn chế về khả năng tư vấn tìm việc, giới thiệu việc làm mới, về vai trò kết nối giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Theo báo cáo của 38 Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và 20 ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, tính đến đầu năm 2007, đã có 34.117 người lao động nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam. Số lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam tăng trung bình 60% mỗi năm, chủ yếu là người mang quốc tịch Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Pháp,... Nếu tính theo châu lục thì lao động mang quốc tịch châu Á chiếm khoảng 57%, châu Âu chiếm 14%, các châu lục khác chiếm khoảng 29%. Tuy nhiên, trên thực tế, có tới 49,9% lao động nước ngoài tại Việt Nam chỉ có trình độ cao đẳng trở xuống. Lao động nước ngoài làm quản lý chỉ chiếm 31,8%; lao động làm chuyên gia kỹ thuật chiếm 41,2% và lao động khác chiếm 27%. Số người nước ngoài có trình độ đại học trở lên chiếm 46,5%. Hiện số lượng lao động được cấp phép lao động chỉ chiếm 35,5%. Với dân số có thể lên tới 100 triệu người vào thập niên tới, Việt Nam sẽ trở thành một trong những thị trường được thế giới quan tâm và sẽ cần tới lao động nước ngoài. Nhiều công nhân lành nghề của nước ngoài có thể sẽ đến Việt Nam tìm việc làm như đang đến làm việc tại Xingapo và Đài Loan hiện nay.

Thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam cũng được mở rộng. Hiện có khoảng trên 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 40 quốc gia và vùng

lãnh thổ. Năm 2007, Việt Nam đã đưa 85.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài, cao nhất từ trước đến nay và vượt xa mục tiêu là 5.000 người. Malayxia dẫn đầu về con số với 26.700 người, nhưng so với năm 2006 giảm 11.000 người do mức lương không hấp dẫn. Đài Loan đứng thứ hai về khả năng tiếp nhận lao động Việt Nam với 23.600 người. So với năm trước, con số này đã cao hơn hẳn, mặc dù lãnh thổ này vẫn duy trì lệnh dừng tiếp nhận người giúp việc gia đình và chăm sóc bệnh nhân từ đầu năm 2005. Xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc cũng có bước tiến đáng kể với 12.200 lao động. Các năm trước, Việt Nam đưa lao động sang Hàn theo chương trình tu nghiệp sinh, mỗi năm chỉ được 2.500 - 3.000 người. Nhưng từ khi Việt Nam đưa lao động đi theo chương trình cấp phép mới thì con số đã tăng mạnh. Thị trường Nhật Bản năm 2007 cũng tiếp nhận 5.500 lao động, ngang bằng năm 2006. Riêng Trung Đông, với sự “đổ bộ” rầm rộ của các doanh nghiệp Việt Nam, số nhân công Việt Nam sang các nước đạo Hồi này đã tăng đáng kể, trong đó Qatar gần 4.700, UAE khoảng 2.100. Hàng năm, số lao động này chuyển về gia đình khoảng 1,6 tỷ USD.

Ngoài những thị trường truyền thống ở Đông Nam Á và Trung Đông vốn thường đem lại thu nhập thấp, thì lao động Việt Nam lại khó tiếp cận những thị trường thu nhập cao và đang cần nhiều lao động nước ngoài như Nhật, Úc, Mỹ và Canada. Mỗi năm, các nước này cần tới hàng trăm nghìn lao động nước ngoài. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, lao động Việt Nam sang được các thị trường này rất ít. Nguyên nhân là do lao động xuất khẩu Việt Nam thường xuất thân từ nông thôn, đa số không có ngành nghề, không biết ngoại ngữ, không có tác phong công nghiệp, đặc biệt là ý thức chấp hành kỷ luật, pháp luật của lao động Việt Nam thấp.

3.2.2. Công bằng xã hội

Gia nhập WTO, ở một khía cạnh nào đó, người tiêu dùng được hưởng lợi từ việc hàng hóa một số mặt hàng như điện tử, vải vóc, quần áo, dịch vụ viễn thông... đa dạng hơn, phong phú hơn và giá cả cạnh tranh hơn. Mặc dù chưa có nghiên cứu cụ thể nào được tiến hành song nhìn chung có thể nhận định rằng hơn một năm qua, tiêu dùng của người dân đang tăng lên, người dân đã chi cho tiêu dùng nhiều hơn. Nếu như tổng bán lẻ hàng hoá, dịch vụ tăng danh nghĩa những năm gần đây thường vào

khoảng 20% thì theo các chuyên gia kinh tế con số này năm 2007 vào khoảng 23-24%, và nếu trừ đi lạm phát thì mức thực tăng cũng xấp xỉ 13-14% (nguồn: trung tâm thông tin tư liệu (CIEM), “Đánh giá tác động của một năm gia nhập WTO đến kinh tế - xã hội của Việt Nam), mức cao nhất từ trước tới nay. Chính điều này đã làm cho phúc lợi xã hội tăng, đời sống nhân dân được cải thiện.

Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận, một năm qua, tình trạng phân hóa giàu nghèo đã diễn ra sâu sắc hơn. Hội nhập đang tạo ra trong xã hội một nhóm người cực giàu, kiếm tiền dễ dàng và một nhóm người có thu nhập cực thấp, thậm chí không kiếm nổi tiền. Chênh lệch thu nhập và tiêu dùng vì thế cũng đang có khoảng cách rất rõ, bất bình đẳng xã hội vì thế đang tăng lên.

Nhiều chuyên gia nhận định rằng: Nếu không đẩy mạnh các cải cách trong nước, đặc biệt là cải cách thể chế, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh thuận lợi, hiệu quả thì Việt Nam sẽ không tận dụng được cơ hội của hội nhập. Ngược lại, sẽ làm tăng mặt trái của nó là người nghèo, người yếu thế rất dễ bị gạt ra bên lề của cuộc sống giàu - nghèo, bất bình đẳng xã hội tăng lên, gây ra những tác động xã hội không lành mạnh.

Chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn

Thực tế cho thấy, chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam đang ngày càng dẫn rộng. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học vừa công bố tại Hội nghị cập nhật về tình hình đói nghèo do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức cuối tháng 3-2007, khoảng cách giữa các nhóm người giàu nhất và nhóm người nghèo nhất đang bị nới rộng một cách liên tục và đáng kể. Theo số liệu thống kê, năm 1993, chỉ cho tiêu dùng bình quân đầu người của gia đình giàu nhất cao gấp 5 lần so với gia đình nghèo nhất, năm 2004 tỷ lệ này tăng lên 6,3 lần. Do vậy, tỷ lệ chi tiêu bình quân đầu người của nhóm giàu nhất trong tổng chi tiêu dùng xã hội tăng từ 41,8% lên 44,7%, trong khi đó nhóm nghèo nhất lại giảm từ 8,4% xuống còn 7,1%. Hiện nay, mức sống và chi tiêu của những nhóm dân cư có thu nhập cao ngày càng giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng thị trường tiêu dùng, với sự gia tăng mạnh mẽ của lượng ô tô nhập khẩu, các mặt hàng tiêu dùng, giải trí cao cấp, hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực du lịch,.... Trong

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

bối cảnh lạm phát tăng cao, thì rõ ràng chỉ có tầng lớp dân cư nghèo phải gánh chịu hậu quả, khiến chênh lệch trong tỷ lệ chi tiêu bình quân giữa các nhóm dân cư năm 2007 tiếp tục gia tăng so với năm 2004.

Nông thôn đang còn phát triển chậm so với thành thị, đời sống của nông dân còn nhiều khó khăn, nhiều vấn đề xã hội chưa được giải quyết tốt. Chưa kể những trường hợp đột xuất như nhiều địa phương miền Trung năm qua đã phải hứng chịu nhiều cơn bão với mật độ cao, dịch cúm gia cầm trên diện rộng, lại đến những ngày rét đậm, rét hại kéo dài đầu năm 2008 (ở miền Bắc), mạ chết, trâu bò chết (chủ yếu là của nông dân nghèo)... làm cho nông dân thêm khốn đốn. Trong khi thu nhập tăng chậm, đời sống còn nhiều khó khăn, thì đóng góp của nông dân cũng đang là gánh nặng cho họ. Điều tra cho thấy, người nông dân phải chịu từ 30 đến 40 thứ phí và lệ phí. Khi tỉnh Thái Bình mở khu công nghiệp, có tới 45% nông dân sống ở đó phải bỏ đi vì không tìm được việc làm. Cũng ở đây, có đến 6.408 hộ nông dân nghèo ở 101 xã buộc phải bỏ ruộng vì không đủ sức canh tác (theo Báo Nông thôn ngày nay, ngày 13/4/2007).

Tuy tỷ lệ hộ nghèo tại hầu hết các vùng trong cả nước đều giảm (tỷ lệ hộ nghèo của cả nước năm 2007 là 14,75%), nhưng cá biệt một số tỉnh miền núi, tại những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người số hộ nghèo vẫn còn chiếm tỷ trọng cao: Tỷ lệ hộ nghèo của Lai Châu hiện nay là 55,32%; Điện Biên 40,77%; Hà Giang 39,44% và Bắc Kạn 37,8%. Tình trạng thiếu đói vẫn xảy ra ở một số vùng bị thiên tai. Theo báo cáo của các địa phương, năm 2007 trên địa bàn cả nước có 723,9 nghìn lượt hộ với 3034,5 nghìn lượt nhân khẩu bị thiếu đói giáp hạt, giảm 6% số lượt hộ và giảm 11,6% số lượt nhân khẩu thiếu đói so với năm trước. Trong 6 tháng đầu năm 2008, số lượt hộ và nhân khẩu đứt bữa lên tới gần 719.000 hộ và hơn 3 triệu nhân khẩu, gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2007.

PHẦN IV: TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP WTO TỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

4.1. Tác động tích cực và cơ hội

Việc Việt Nam gia nhập WTO và thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO đã tạo đà cho sự phát triển của Việt Nam. Khi tham gia vào tổ chức này, Việt Nam đã tiến hành mở rộng quyền kinh doanh cho cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cắt giảm thuế quan trong công nghiệp và nông nghiệp, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế, thay đổi cơ chế kiểm soát ngoại hối, xóa bỏ một số trợ cấp công nghiệp và đầu tư, thu hút FDI thông qua việc thực thi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp năm 2005 và nhiều công cụ chính sách khác, thúc đẩy khu vực tư nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, điều chỉnh hệ thống luật pháp và chính sách, cải cách hành chính,...Sau hơn một năm gia nhập WTO, những thay đổi này đã mang lại ít nhiều những tác động tích cực và cơ hội cho sự phát triển của toàn nền kinh tế nói chung, và ngành công nghiệp nói riêng.

a.Thứ nhất, những thay đổi về chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, ít phân biệt đối xử giữa các khu vực kinh tế, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn đã khuyến khích sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trong tăng trưởng GDP. Năm 2007, đóng góp của công nghiệp và xây dựng vào GDP đạt 51,22%, tăng so với mức 50,99% năm 2006; trong đó riêng lĩnh vực công nghiệp đóng góp 40,6%. Số lượng các doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp cũng tăng mạnh, đặc biệt trong năm 2006 và 2007. Theo đó, năm 2006, tổng số doanh nghiệp và cơ sở công nghiệp đã tăng từ 596.000 năm 1996 lên 782.000 năm 2006 và 805.000 năm 2007. Mức tăng trưởng sản lượng công nghiệp hàng năm: khá cao, đặc biệt trong 3 năm 2005-2007(nguồn: Phạm Chi Lan-Đình Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II)

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2003-2007 (%)

	Năm				
	2003	2004	2005	2006	2007
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông-lâm-thủy sản	10,76	11,80	9,71	8,15	7,51
Công nghiệp-xây dựng	53,38	50,48	49,83	50,99	51,22
Dịch vụ	35,86	37,72	40,46	40,85	41,28

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

b. Thứ hai, tư cách là thành viên WTO đã tạo động lực cho các khu vực kinh tế và doanh nghiệp xây dựng và áp dụng chiến lược kinh doanh mới để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp ngày càng giảm, tạo ra nhiều cơ hội hơn cho khu vực tư nhân và doanh nghiệp FDI. Tỷ trọng của các doanh nghiệp nhà nước trong tổng sản lượng công nghiệp đã giảm gần 1/2 từ 50,3% năm 1996 xuống chỉ còn 29,7% năm 2007, và tỷ trọng của khu vực tư nhân và FDI cũng đều tăng lần lượt 7,1% và 13,4% trong cùng thời kỳ này. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) cũng chiếm 91% tổng số doanh nghiệp công nghiệp năm 2007. Năm 2007, tỷ trọng sản phẩm công nghiệp trong tổng xuất khẩu hàng hóa đạt 51,5% so với mức chỉ 46,8% năm 2000 và 38,7% năm 1995.

Bảng 5: Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế trong tổng sản lượng công nghiệp năm 1996 và 2007 (%)

	Năm	
	1996	2007
DNNN	50,3	29,7
Khu vực tư nhân	24,6	31,7
FDI	25,1	38,5

Nguồn: Phạm Chi Lan-Đinh Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II

c. **Thứ ba**, Việt Nam đã trở thành địa điểm hấp dẫn đầu tư nước ngoài, đặc biệt những ngành công nghiệp và công nghệ cao. Tỷ trọng của ngành chế tạo trong tổng GDP cũng tăng cao, đạt 21,38% năm 2007 so với 15,18% năm 1996. Lao động trong ngành công nghiệp chế tạo cũng tăng lên 3,4 triệu người năm 2007, gấp 2,1 lần so với năm 2001. Đồng thời, vốn cho ngành công nghiệp chế tạo năm 2007 cũng tăng gấp 3 lần so với năm 2001, đạt 769.078 tỉ đồng, đặc biệt trong các lĩnh vực xuất khẩu (may mặc, đồ gỗ, máy văn phòng và máy tính, thiết bị điện, thiết bị nghe và thông tin).

Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng sản lượng công nghiệp chế tạo, 1996-2007, theo giá năm 1994 (%)

	Năm				
	1996 - 2000	2001 - 2005	2005	2006	2007
Sản lượng công nghiệp	13,94	16,01	17,14	17,03	17,07
Sản lượng công nghiệp chế tạo	13,71	17,45	19,21	19,20	19,10

Nguồn: Phạm Chi Lan-Đinh Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II

Khu vực công nghiệp chế tạo chuyển dịch dần từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang các hoạt động phức tạp hơn và có giá trị gia tăng cao hơn. Trong giai đoạn 2006-1995, trong khi tỷ trọng các ngành sử dụng nhiều máy móc và công nghệ trong cơ cấu sản lượng công nghiệp chế tạo tăng mạnh (6,86%) thì đóng góp của các ngành sử dụng nhiều lao động chỉ tăng 0,12% (nguồn: Phạm Chi Lan-Đinh Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II). Tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao cũng đạt mức tăng 6,86% từ năm 1995 đến 2006 (từ 9,7% lên 16,56%), thì tỷ trọng của các ngành công nghiệp công nghệ thấp lại giảm mạnh tới 11,3% (từ 63,08% xuống 52,05%).

**Bảng 7: Cơ cấu sản lượng công nghiệp chế tạo
theo giá năm 1994, 1995-2006 (%)**

	Năm				Thay đổi của năm 2006 so với năm 1995
	1995	2000	2005	2006	
Tổng sản lượng công nghiệp chế tạo	100	100	100	100	
Các ngành công nghiệp công nghệ thấp	63,08	55,79	52,59	52,05	-11,03
Các ngành công nghiệp công nghệ trung bình	27,22	30,20	31,51	31,39	4,17
Các ngành công nghiệp công nghệ cao	9,70	14,01	15,90	16,56	6,86

Nguồn: Phạm Chi Lan-Đinh Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II

4.2. Tác động tiêu cực và thách thức

Trong bối cảnh mở cửa và hội nhập đã và đang là một xu hướng không thể đảo ngược, việc Việt Nam tham gia tổ chức Thương mại lớn nhất toàn cầu WTO là một đòi hỏi tất yếu. Tuy nhiên, khi nền kinh tế Việt Nam còn yếu kém về nhiều mặt, nội lực nền kinh tế chưa đủ mạnh để “chống chọi” với những đòi hỏi khắt khe của các cam kết hội nhập, các định chế kinh tế quốc tế, thì ngành công nghiệp Việt Nam cũng sẽ không thể đứng ngoài tầm ảnh hưởng của những tác động tiêu cực và thách thức mà hội nhập đặt ra cho nền kinh tế.

a. Thứ nhất, gia nhập WTO đã tạo ra áp lực lớn hơn đối với Việt Nam trong việc duy trì năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp, từ đó gây nhiều khó khăn hơn cho các ngành công nghiệp được bảo hộ cao, các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn luôn yếu thế hơn về vốn, công nghệ. Kết quả là tại Việt Nam đã hình thành nên cấu trúc lưỡng thể trong công nghiệp chế tạo: Phát triển khu vực xuất khẩu (có khả năng cạnh tranh toàn cầu) song hành với những ngành công nghiệp yếu và được bảo hộ (thay thế nhập khẩu), bao gồm cả một số doanh nghiệp FDI.

b. Thứ hai, việc mở cửa nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và gia nhập WTO nói riêng được thực hiện cả từ phía Việt Nam và các đối tác thương mại. Điều này có nghĩa là đi kèm với cơ hội tiếp cận các thị trường xuất khẩu tốt hơn thì Việt Nam cũng phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn trên thị trường nội địa. Việc mở cửa thị trường Việt Nam được cụ thể hoá bằng hàng loạt các chính sách liên quan đến cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ các hàng rào phi thuế (hạn ngạch, trợ cấp, giấy phép, thủ tục hải quan,...) cũng như xoá bỏ phân biệt đối xử trong thương mại và đầu tư, mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào nhiều ngành. Các chính sách đó sẽ có tác động trực tiếp thể hiện qua sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn với hàng ngoại nhập hoặc với các nhà đầu tư mới tham gia thị trường, các cơ hội xuất khẩu mới; hoặc tác động gián tiếp thông qua thay đổi giá cả đối với các nguyên nhiên vật liệu, vật tư sản xuất. Đó có thể là tác động đồng thuận, cũng như không thuận đối với từng ngành sản xuất cụ thể trong nền kinh tế. Tuy nhiên, tác động của việc gia nhập WTO tới mỗi ngành sẽ

khác nhau, tùy thuộc vào cam kết và lộ trình thực hiện. Các nghiên cứu cũng cho thấy mức độ tác động lên các ngành không những phụ thuộc vào chính sách thuế quan mà còn phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất, cơ cấu đầu vào sản xuất của bản thân ngành đó. Và tác động thực sự đến ngành được thể hiện trong sự thay đổi của tỷ lệ Bảo hộ thực tế (BHTT).

Đối với hàng rào bảo hộ thương mại trong giai đoạn từ 2005 – 2020 cho thấy do thuế suất của thành phẩm có mức giảm lớn hơn mức giảm của sản phẩm trung gian (nguyên vật liệu và linh kiện đầu vào), nhìn chung các cam kết trong khuôn khổ WTO đã làm thu hẹp mức BHTT trong nhiều ngành. Tỷ lệ BHTT sẽ giảm 2,1 lần từ 21,4% năm 2005 xuống 10,3% năm 2020. Trong khi đó, hàng rào bảo hộ danh nghĩa của toàn bộ các mặt hàng có thể xuất nhập khẩu của Việt Nam sẽ giảm 2,0 lần từ 11,1% năm 2005 xuống 5,4% năm 2020. Ngành công nghiệp vẫn giữ được mức bảo hộ khá cao so với những ngành khác với tỷ lệ BHTT 20,8% năm 2020, cao hơn mức bảo hộ danh nghĩa và gần gấp 6 lần so với ngành nông nghiệp. Bắt đầu từ năm 2015, ngành khai khoáng và khí đốt sẽ không được hàng rào thuế quan bảo hộ, và thậm chí còn yếu thế hơn so với hàng nhập khẩu do chính sách thuế quan lúc đó dẫn đến tình trạng thuế nhập khẩu bình quân đánh vào đầu vào của các ngành này hơi cao hơn thuế nhập khẩu đánh vào sản phẩm đầu ra (tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0).

Có thể thấy mức độ bảo hộ hiện đang tiếp tục chiều hướng suy giảm. Mức BHTT đã giảm từ 72,2% năm 1997 xuống còn 20,4% năm 2006 và tới năm 2020 chỉ còn 10,3%. Ngành công nghiệp chế biến là ngành có tỷ lệ BHTT giảm nhiều nhất, từ mức 121,5% năm 1997 xuống còn 31,21% năm 2007 và sẽ còn xuống tới 20,8% năm 2020, tức là giảm tới gần 2 lần so với năm 2006. Tuy nhiên, mức BHTT vào năm 2020 của ngành này vẫn cao hơn rất nhiều so với nông nghiệp và khai khoáng. Tỷ lệ BHTT và danh nghĩa của hai ngành này từ trước đến nay là tương đối thấp và mức độ sụt giảm bảo hộ cũng diễn ra tương đối chậm chạp hơn. Điều này có nghĩa là cần có sự chuẩn bị cho ngành công nghiệp chế biến để chịu được áp lực cạnh tranh cao trong thời gian tới.

Bảng 8: Tỷ lệ BHTT¹ và danh nghĩa² (thuế quan) của một số mặt hàng trước tác động của các cam kết hội nhập, 2005-2020 (%)

Năm	Nông nghiệp và thủy sản		Khoáng sản và khí đốt		Công nghiệp chế biến		Toàn nền kinh tế	
	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan
2005	7,4	6,10	4,39	3,85	40,38	19,45	21,43	11,12
2006	6,42	5,37	4,33	3,84	38,93	18,69	20,43	10,53
2007	6,20	5,17	4,38	3,84	31,21	15,25	16,93	9,04
2008	5,50	4,72	4,41	3,84	29,58	14,45	15,97	8,54
2009	5,00	4,39	4,43	3,83	28,00	13,71	15,10	8,11
2010	4,59	4,13	4,43	3,83	26,78	13,14	14,41	7,78
2011	4,20	3,88	4,46	3,83	25,53	12,53	13,72	7,43
2012	3,92	3,72	4,48	3,83	24,57	12,05	13,20	7,18
2013	3,85	3,67	4,49	3,83	24,08	11,80	12,96	7,05
2014	3,85	3,67	4,49	3,83	24,05	11,77	12,95	7,04
2015	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,14	10,65	10,57	5,64
2016	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,13	10,64	10,56	5,63
2017	3,50	3,25	-0,28	0,17	21,12	10,64	10,56	5,63
2018	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,01	10,51	10,44	5,52
2019	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,00	10,51	10,44	5,52
2020	3,36	3,11	-0,32	0,13	20,76	10,30	10,34	5,43

¹ Tỷ lệ BHTT được tính toán với giả định là mặt hàng nào có thuế suất cam kết cao hơn thuế suất MFN năm 2006 sẽ được áp dụng thuế suất MFN

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”
KS. Phó Đức Hạnh

² Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa được tính theo bình quân có trọng số của thuế nhập khẩu, với quyền số là GTGT của các ngành

Nguồn: Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương – Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng” của CIEM (12/2007)

Trong 10 ngành xuất khẩu chủ lực, đa số không được hưởng lợi từ hàng rào bảo hộ thương mại trong thời gian tới. Chỉ còn bốn ngành gồm hải sản, chế biến gạo, may mặc và da giày còn giữ được tỷ lệ BHTT trên mức trung bình của cả nền kinh tế. Các ngành còn lại sẽ phải chịu sự cạnh tranh lớn hơn từ nay đến năm 2020. Những ngành sẽ hoàn toàn không còn bảo hộ là dầu thô, gỗ và sản phẩm gỗ, máy móc đặc chủng. Tỷ lệ bảo hộ đối với dầu thô sẽ giảm xuống dưới 0 sau năm 2015, còn hai ngành sản phẩm gỗ và máy móc đặc chủng đã có tỷ lệ BHTT âm từ năm 2005. Điều này có nghĩa là GTGT của 3 ngành này sẽ tăng lên nếu loại bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu. Đối với các ngành còn lại (trừ máy móc thiết bị và thiết bị điện khác) tỷ lệ bảo hộ đều giảm. Đặc biệt, trong số 10 mặt hàng thì có tới sáu mặt hàng có tỷ lệ BHTT dưới mức trung bình toàn nền kinh tế cho đến năm 2020, đó là các ngành cà phê nhân, nông sản khác, dầu thô, khí tự nhiên (không bao gồm thăm dò), gỗ và các sản phẩm từ gỗ đã chế biến, máy móc đặc chủng, các máy móc và thiết bị khác. Điều đáng lưu ý là trong thời gian qua, các ngành này hầu như không bị ảnh hưởng xấu của mức BHTT thấp, vì đây là những ngành không cần bảo hộ mà vẫn có khả năng cạnh tranh rất tốt trên thị trường thế giới. Các ngành này sẽ là những ngành Việt Nam có cơ hội phát triển mạnh mẽ do thị trường được mở rộng hơn thời gian trước. Hơn nữa, các ngành này cũng sẽ được lợi bởi tiếp cận được các yếu tố đầu vào với chi phí rẻ hơn.

Các nhóm ngành có tỷ lệ BHTT sụt giảm nhanh nhất từ 2006 đến 2020 là các ngành như chè, chế biến rau quả, sản phẩm nhựa,... Trong những ngành này, chè nguyên liệu (chưa chế biến) là ngành không đáng lo ngại vì nhập khẩu của ngành này là cây chè giống. Mức BHTT chè giống giảm chỉ có lợi cho người trồng chè, vì có được nguồn giống rẻ hơn. Các ngành quần áo, **sản phẩm da**, gôm, thảm, thêu ren là **các ngành định hướng xuất khẩu nên việc sụt giảm mạnh mức BHTT không phải**

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

là điều đáng lo lắng. Các ngành dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả với khả năng cạnh kém hơn sẽ có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bất lợi trong thời gian tới. Các ngành nói trên có thể sẽ bị giảm sút lợi nhuận, thua lỗ, thu hẹp sản xuất hoặc thậm chí phá sản. Một số người làm việc tại đó sẽ bị mất việc, thu nhập giảm.

Bảng 9: Các ngành có tỷ lệ BHTT giảm mạnh nhất, 2006-2020 (%)

	Năm						
	2006	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Chè chưa chế biến	59,5	59,2	50,8	42,4	42,4	17,3	0,5
Chế biến rau quả	59,0	49,5	41,8	38,5	36,4	28,5	27,6
Gốm và sản phẩm gốm	55,7	50,6	41,6	31,5	30,5	13,0	13,4
Sản phẩm nhựa	59,3	59,1	53,4	47,6	42,5	25,9	25,5
Xe máy và phụ tùng	87,6	78,5	71,5	65,7	59,8	46,1	43,9
Dệt	124,7	34,1	34,7	35,3	35,6	33,3	28,6
Quần áo	135,7	58,0	58,4	57,7	57,5	58,3	57,8
Dệt thảm	56,0	25,0	25,2	25,4	25,5	19,8	20,3
Sản phẩm thêu ren	62,3	17,4	17,7	17,9	18,1	16,0	16,3
Sản phẩm bằng da	93,6	102,8	91,8	80,9	73,6	52,6	53,1

Nguồn: Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương – Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng” của CIEM (12/2007)

c. Thứ ba, tác động từ việc giảm mức thuế nhập khẩu, tức giảm mức độ bảo hộ đối với nhiều ngành công nghiệp khiến áp lực cạnh tranh đối với các ngành sản xuất công nghiệp của Việt Nam ngày càng tăng, từ đó thu hẹp mức lãi và thị phần của một số ngành hoặc doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2001 - 2007, có sự giãn rộng khoảng

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giấy Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

cách chênh lệch giữa tăng trưởng sản lượng công nghiệp và mức tăng giá trị gia tăng trong ngành này. Nếu năm 2001, sự khác biệt giữa hai chỉ tiêu này tại Việt Nam chỉ là 4,24% thì đã tăng đến 6,85% năm 2006, và 7% năm 2007, và xu hướng này dự báo vẫn sẽ còn tiếp tục xảy ra trong tương lai. Ngoài ra, mức lợi nhuận trong các ngành thay thế nhập khẩu (bảo hộ cao) luôn cao hơn mức lợi nhuận thấp, thậm chí có thể thua lỗ, trong ngành có định hướng xuất khẩu hoặc có hàm lượng lao động cao (bảo hộ thấp). Thực tế này sẽ khiến tình trạng cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, các ngành này càng trở nên trầm trọng hơn.

d. Thứ tư, việc Việt Nam bị coi là nền kinh tế “phi thị trường” khi gia nhập WTO cũng đặt xuất khẩu của Việt Nam ở thế bất lợi hơn so với các quốc gia khác. Ngoài ra, sự hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế quốc tế cũng đặt ra cho Việt Nam nhiều rủi ro trong xuất khẩu bởi những cú sốc từ bên ngoài, biến động của giá thế giới, rào cản thương mại và sự thay đổi chính sách của các nước nhập khẩu.

PHẦN V: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO TỚI NGÀNH DA - GIÀY VIỆT NAM

5.1. Thực trạng ngành Da-Giày Việt Nam

5.1.1. Về năng lực sản xuất thực tế:

Đến hết năm 2008, toàn ngành có năng lực sản xuất:

Giày dép các loại: 715,00 Triệu đôi

Trong đó: - Giày thể thao: 500,50 Triệu đôi

- Giày vải: 27,15 Triệu đôi

- Giày nữ: 107,25 Triệu đôi

- CL giày dép khác: 80,00 Triệu đôi

Cặp, túi xách các loại: 88,00 Triệu chiếc

Da thuộc thành phẩm: 150,00 Triệu sqftm

Đa số các sản phẩm da giày Việt Nam là gia công cho đối tác nước ngoài dưới hình thức theo đơn đặt hàng. Nên ngành da giày Việt Nam bị phụ thuộc vào nước ngoài.

Bảng 10. Năng lực sản xuất theo cơ cấu sản phẩm và theo thành phần kinh tế

Chủng loại sản phẩm	DNQD	DN Ngoài QD	DN 100% vốn Nước ngoài	DN Liên doanh	Tổng sản lượng
Giày dép Các loại (Tr. Đôi)	286,00		357,50	71,50	715,00
Cặp, túi xách các loại (Tr. chiếc)	8,00	40,00	32,00		88,00

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

Da thuộc thành phẩm (Tr. Sqft)	-	48,00	72,00	150,00
--------------------------------	---	-------	-------	--------

Nguồn: Hiệp hội Da - Giày Việt Nam

Qua bảng 10 ta thấy năng lực sản xuất (NLSX) sản lượng và tỷ lệ trên:

- Giày dép các loại chiếm 78% so với tổng sản phẩm của ngành Da giày
- Cặp túi xách các loại chiếm 8,7% so với tổng sản phẩm của ngành Da giày
- Da thuộc thành phẩm chiếm 11,3% nhu cầu sử dụng da thuộc của ngành sản xuất giày trong nước.

Trên 70% các doanh nghiệp xuất khẩu lớn là các công ty liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài. Trong đó 30% công ty Việt Nam tham gia vào sản xuất da giày và tới 70% làm gia công. Gần 20% doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam đủ sức làm hàng dạng FOB. Doanh số xuất khẩu chủ yếu của ngành da giày tập trung chủ yếu ở những công ty nước ngoài như Samyang, Pouchen... Giày vải, mặt hàng vốn là thế mạnh của Việt nam cũng bị hàng của Trung Quốc chiếm chỗ và Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là hàng thể thao, giày dép, hài đi trong nhà.

Bảng 11. Năng lực sản xuất thực tế qua các năm 2003 - 2008

	Đ/vị tính	Năm					
		2003	2004	2005	2006	2007	2008
I. Giày dép các loại	Tr. đôi	416,64	441,25	499,00	627,50	715,00	805,85
- Giày thể thao	Tr. đôi	234,80	256,13	288,16	401,73	457,30	515,19
- Giày vải	Tr. đôi	28,65	21,90	44,37	50,71	57,83	65,15
- Giày nữ	Tr. đôi	82,42	93,40	94,59	91,68	104,55	117,78

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

- CL Giày dép khác	Tr. đôi	70,77	69,83	71,89	83,38	95,32	120,67
2. Cặp túi CL	Tr. chiếc	35,00	41,00	51,70	59,00	70,00	88,62
3. Da thuộc TP	Tr. sqft	32,00	39,00	47,00	70,00	87,00	98,01

Nguồn: Hiệp hội Da Giày Việt Nam

Trong thực tế năng lực sản xuất (NLSX) của ngành sẽ luôn biến động phụ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng và thị trường. Để có thể huy động NLSX cao hơn mức hiện nay, các doanh nghiệp cần phải có khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường, đặc biệt là khả năng đa dạng hoá sản phẩm.

5.1.2. Về cơ cấu sở hữu:

Bảng 12. Các doanh nghiệp phân theo lĩnh vực và thành phần kinh tế 2007

DN theo lĩnh vực và thành phần kinh tế	DN sản xuất giày dép, cặp túi xách và nguyên phụ liệu	DN và các cơ sở thuộc da	Tổng số
DNNN	6	-	6
Ngoài QĐ	224	32	256
DN 100% vốn N/ngoài	218	10	228
DN Liên doanh	17	-	17
Tổng số	465	42	507

Nguồn: Hiệp hội Da- Giày Việt Nam

Đến năm 2007 toàn ngành có đến 507 doanh nghiệp sản xuất giày dép, cặp, túi xách, thuộc da và sản xuất nguyên phụ liệu (không kể các cơ sở sản xuất nhỏ và các hộ gia đình). Trong đó, có 6 doanh nghiệp nhà nước, 256 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 228 doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài và 17 doanh nghiệp liên doanh. Cơ cấu sở hữu này cho thấy với việc mở cửa hội nhập đã có tác động mạnh mẽ tích cực tới việc phát triển khối doanh nghiệp tư nhân, khối doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài và các liên doanh. Nó tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển ngành với sự gia tăng các luồng chuyển giao vốn công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thúc đẩy giao lưu văn hóa, trí tuệ.

5.2. Mục tiêu phát triển của ngành Da - Giày Việt Nam đến 2012

Trên thực tế những năm qua, một số doanh nghiệp da giày trong nước đã chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh bằng việc đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường xuất khẩu song song với việc đẩy mạnh tiêu thụ nội địa.

Từ nay đến năm 2012, các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu tổng thể, ổn định và đưa dần các phần mềm ứng dụng vào thiết kế mẫu mốt, chủ động cân đối điều kiện nguyên phụ liệu trong nước. Tổ chức quản lý sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9000, 1400, SA 800 và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

**Bảng 13 Mục tiêu phát triển ngành Da - Giày Việt Nam
2006 - 2008 và dự kiến 2010 - 2012**

I. Các sản phẩm chính		Đơn vị tính	Năm				
			2006	2007	2008	2010	2012
Các loại giày dép	Sản xuất	1000 đôi	499,00	715,000		720,0	824,4
	Xuất khẩu	1000 đôi	356,156	399,424	120,67		

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

Cặp, túi xách các loại	Sản xuất	1000 chiếc		70.000			93,2
	Xuất khẩu	1000 chiếc			88,62	80,07	
Da thuộc thành phẩm	Sản xuất	1000 sqft	80.000	87.000		80,00	91,60
	Phục vụ XK	1000 sqft			98,01		
II. Tổng kim ngạch xuất khẩu		Triệu USD	3.039,58	3.994,0	4,999,91	6.200,00	7,959,300

Nguồn: Hiệp hội Da Giày Việt Nam

5.3. Tác động kinh tế đối với ngành da giày

Sau gần hai năm gia nhập WTO đã mang lại lợi ích đáng kể, khi nước ta dỡ bỏ các hàng rào thương mại, giá cả các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ trên thị trường giảm và giảm chi phí chung với nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả và cải thiện khả năng cạnh tranh quốc gia, xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng lên và kết quả sản lượng của các ngành sẽ tăng. Phần lớn lợi ích có được do cải cách quản lý và cải thiện tiếp cận thị trường nước ngoài.

5.3.1. Về năng lực sản xuất hàng hóa

Năng lực sản xuất của ngành Da-Giày cho xuất khẩu Việt Nam trên thị trường thế giới còn yếu bởi còn thiếu khả năng tự thiết kế mẫu mã, tự đảm bảo nguyên phụ liệu trong nước, chưa có ngành sản xuất phụ trợ quy mô đủ lớn để cung cấp cho chính ngành. Hơn nữa, hạ tầng dịch vụ còn nhiều hạn chế, giá thành chi phí sản xuất cao, ưu thế nhân công giá rẻ, tuy vẫn còn là một phần yếu tố cạnh tranh, nhưng không còn thuận lợi như trước đây. Mặt khác, có tới 60% sản phẩm da giày là gia công cho các đối tác nước ngoài. Các doanh nghiệp chỉ giao hàng cho các nhà buôn mà không giao

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

được trực tiếp cho các nhà phân phối nên mặc dù có đến 90% sản lượng xuất khẩu nhưng lợi nhuận thu về từ ngành này chỉ đạt mức 25% giá trị gia tăng.

Lĩnh vực thuộc da hiện còn nhiều cơ sở quy mô nhỏ chưa thích hợp với nền công nghiệp hiện đại. Do đó hạn chế năng lực sản xuất da thuộc thành phẩm, mặt khác còn gặp khó khăn trong công tác xử lý môi trường xung quanh tại các cơ sở thuộc da. Để phát triển công nghiệp thuộc da cần có vốn đầu tư rất lớn, phải được quy hoạch tổng thể và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ ngành liên quan trong các khâu chăn nuôi, giết mổ ... Vậy ngoài những nỗ lực của các nhà đầu tư, ngành rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước mới có cơ hội phát triển và phát triển bền vững.

Trong thực tế NLSX của ngành sẽ luôn biến động phụ thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng và thị trường. Để có thể huy động NLSX cao hơn mức hiện nay các doanh nghiệp cần phải có khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu của thị trường, đặc biệt là khả năng đa dạng hoá sản phẩm.

5.3.2. Về xuất khẩu

Việt Nam được xếp hạng là một trong 10 nước xuất khẩu hàng đầu trên thị trường quốc tế hiện nay về da giày. Riêng ở thị trường EU, Việt Nam đứng thứ hai sau Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu của ngành có mức tăng trưởng trung bình 16%, đạt 3,96 tỉ USD năm 2007 và ước tính khoảng 4,4 tỉ USD năm 2008. Mặc dù bị ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, xuất khẩu giày dép của Việt Nam vào thị trường Úc, Hà Lan, Nga và Argentina vẫn ở mức tăng trưởng cao so với năm 2007. Dự báo đến năm 2010, kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm da giày Việt Nam sẽ đạt 6,2 tỉ USD.

**Bảng 14. Kim ngạch xuất khẩu theo chủng loại sản phẩm
năm 2005 - 2008 và dự kiến năm 2010 - 2012**

Đơn vị tính : triệu USD

	Năm					
	2005	2006	2007	2008	2010	2012
Giày thể thao	1,789,291	2,633,042	2,701,933	3,043,997	3,454,936	4,861,09

"Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012"

KS. Phó Đức Hạnh

Giày vải	611,05	217,195	205,178	231,154	262,359	290,431
Giày nữ	93,721	538,703	802,567	904,172	1,026,235	1,136,042
Giày khác	545,521	202,625	284,562	320,587	369,886	409,463
Tổng số	3,039,583	3,591,564	3,994,240	4,589,560	6,200,000	6,634,000

Nguồn: Hiệp hội Da- Giày Việt Nam

Hàng năm, 90% sản phẩm do ngành sản xuất được xuất khẩu sang các thị trường quốc tế, trong đó EU chiếm 54%, Mỹ 22%, Nhật Bản 3% .

Bảng 15. Kim ngạch xuất khẩu theo thị trường chính 2002 – 2007

Đơn vị tính: 1000 USD

Các thị trường chính	2003		2004		2005		2006		2007	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
Châu Âu	1,600.74	70.60	1,794.58	68.00	1,789.29	58.87	1,966.54	54.75	2,176.83	54.50
Mỹ	282.45	12.46	423.11	16.03	611.05	20.10	802.76	22.35	885.12	22.20
Nhật Bản	61.59	2.72	72.96	2.76	93.72	3.08	113.13	3.15	114.75	2.87
Các nước khác	322.60	14.23	348.51	13.21	545.52	17.95	709.13	19.74	817.54	20.43
Total	2,267.38	100.00	2,639.16	100.00	3,039.58	100.00	3,591.56	100.0	3,994.24	100%

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

Bảng 16. Kim ngạch xuất khẩu theo nước*Đơn vị tính: 1000 USD*

TT	Tên nước	Năm					
		2002	2003	2004	2005	2006	2007
1	Đài Loan	23,694.00	35,649.01	52,712.68	49,867.45	38,937.78	36,719.87
2	Anh	312,353.00	388,278.20	488,199.66	72,830.76	517,287.41	526,433.88
3	Đức	249,682.00	315,723.39	339,342.71	310,815.17	339,400.47	357,937.68
4	Pháp	178,791.00	193,931.24	186,525.70	180,407.78	195,317.08	200,948.00
5	Hàn Quốc	13,248.00	20,482.14	23,224.29	28,674.68	37,150.44	50,514.34
6	Thụy Điển	26,890.00	38,578.89	41,054.41	37,889.56	53,353.93	54,500.56
7	Hà Lan	184,843.00	215,278.08	235,657.67	239,883.61	212,050.30	279,196.45
8	Hồng Kông	11,559.00	13,085.10	18,138.05	23,472.62	34,894.06	50,529.24
9	Bỉ	148,875.00	169,533.95	196,483.39	195,954.56	232,243.10	278,944.19
10	Tây Ban Nha	53,824.00	73,085.09	77,200.09	89,327.39	104,809.32	128,012.90
11	Canada	29,039.00	34,203.38	50,326.07	73,378.96	86,596.27	78,680.93
12	Mỹ	196,554.00	282,452.00	423,110.53	611,050.25	802,760.07	885,116.02
13	Úc	23,939.00	20,554.20	27,664.44	30,590.80	38,866.60	48,894.81
14	Nhật Bản	53,920.00	61,592.55	30,702.18	93,720.96	113,130.30	114,750.42
15	Xingapo	8,025.00	6,501.79	8,955.52	9,189.91	9,974.17	10,224.08
16	Nga	12,182.00	8,803.11	8,175.78	7,664.54	18,794.87	28,319.73
17	New Zealand	4,636.00	3,477.08	3,376.96	4,163.82	6,281.53	5,432.46

“Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012”

KS. Phó Đức Hạnh

18	Phân Lan	5,987.00	5,671.35	5,267.57	6,034.86	3,751.85	4,020.63
19	Hy Lạp	16,819.00	16,527.26	15,332.53	17,594.34	17,343.07	17,756.05
20	Các nước khác	172,124.00	500,573.61	302,221.85	395,014.93	535,643.17	620,411.81
Total		1,846,123.00	2,267,381.95	2,640,260.00	3,039,583.00	3,591,563.84	3,994,242.16

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu sản phẩm da giày Việt Nam không chỉ tăng trưởng nhanh về kim ngạch mà còn được mở rộng và ổn định về các thị trường:

- Thị trường EU: tăng trưởng nhanh về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu. Hết năm 2007, EU là thị trường giày dép lớn nhất của Việt Nam với doanh số 2,17 tỉ USD, tăng 33,9% so với năm 2006 và chiếm 54% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng giày dép của Việt Nam.

- Thị trường Mỹ: Năm 2007, xuất khẩu vào Mỹ đạt 885 triệu USD, tăng 22,2% so với năm 2006 và Việt Nam vươn lên vị trí thứ tư sau Trung Quốc, Braxin và Ấn Độ vượt Ý trong cung cấp giày dép.

- Thị trường các nước Đông Á: Đáng kể nhất là thị trường Nhật Bản. Năm 2007, Việt Nam đã xuất sang Nhật 114,25 triệu USD sản phẩm giày dép, chiếm gần 3% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành da giày Việt Nam, tăng 10,14% so với năm 2006.

- Thị trường Đông Âu và các thị trường khác: Thị trường Đông Âu hiện đã được cải thiện một phần cùng với việc 12 nước mới gia nhập EU. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề vẫn chưa được cải thiện, đặc biệt phương thức thanh toán còn nhiều rủi ro, mạo hiểm. Các thị trường khác tỷ trọng rất ít, đang có khả năng phát triển mạnh từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

- Những hãng giày có tên tuổi, nhãn mác nổi tiếng được sản xuất tại Việt Nam: Nike, Timberland, Adidas, Bata, Reebok, Levi's, Fila, Puma ngày càng được mở rộng và phát triển; như trước đây chỉ có 7 doanh nghiệp sản xuất giày Nike, hiện nay đã

"Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới tới ngành Da - Giày Việt Nam giai đoạn 2007 - 2012"

KS. Phó Đức Hạnh

tăng thành 11 doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp có thương hiệu, có vốn đầu tư nước ngoài có ưu thế về vốn, có kinh nghiệm quản lý sản xuất, kỹ thuật công nghệ tiếp thị xuất khẩu, sản phẩm của họ có lợi thế cạnh tranh hơn sản phẩm của doanh nghiệp trong nước về chất lượng và lợi thế trên thị trường xuất khẩu.

5.3.3. Về nhập khẩu

Năm 2006 nhập khẩu da các loại là 730 triệu USD trong đó nhập từ Mỹ là 16 triệu USD. Năm 2007 nhập khẩu da các loại là 950 triệu USD và từ Mỹ nhập da nguyên liệu tăng lên 64 triệu USD (nguồn www.cand.com/vi-VN/kinhte/2008)

Phần lớn máy móc thiết bị phục vụ cho ngành sản xuất giày dép, thuộc da, sản xuất nguyên liệu nhân tạo đều được nhập khẩu từ Đài Loan, Hàn Quốc, Ý, Pháp, và Trung Quốc.

Nguyên liệu và các phụ trợ để sản xuất da giày có tới 70 - 80% là phải nhập ngoại từ các nước châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, và Trung Quốc.

So với các nước trong khu vực, nhìn chung lợi thế so sánh về nguyên phụ liệu của Việt Nam chưa cao, do đó làm khó cho nguyên phụ liệu trong nước về đầu tư và cạnh tranh giá thành, vì một phần nguyên phụ liệu tạm nhập đã được tuồn ra thị trường. Đó cũng là rào cản khiến nhiều nhà đầu tư nước ngoài có ý định đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu vào Việt Nam đã phải chuyển hướng đầu tư sang Trung Quốc.

Bảng 17: Mức độ tăng giá trị xuất nhập khẩu của ngành da giày, 2008-2015 (%)

	Năm			
	2008	2010	2012	2015
Xuất khẩu				
Giày dép	6,18	6,01	10,7	8,48
Nhập khẩu				
Giày dép	12,64	15,34	14,85	10,64

Nguồn: Nguyễn Công Mỹ-Nguyễn Thị Lan Hương-Hugo Valin-Houssein Boumellassa, “Đánh giá tác động gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE”.

5.3.4. Tác động tích cực trong thương mại

- Thúc đẩy các cơ hội phát triển ngành da giày, tạo điều kiện cho việc giao lưu hàng hóa thông suốt, ít cản trở, xóa bỏ hàng rào phí thuế quan. Ưu đãi về thuế quan giúp ngành hàng da giày thâm nhập vào thị trường quốc tế.

- Lượng hàng da giày xuất khẩu được tăng lên đảm bảo công ăn việc làm cho tới 600.000 lao động (chưa kể số lao động ở các cơ sở nhỏ và hộ gia đình làng nghề có thể lên tới 1 triệu lao động) chiếm 9% lực lượng lao động công nghiệp.

- Trong những năm gần đây, công tác xúc tiến thương mại bắt đầu được chú trọng. Ngành da giày Việt Nam đã có những hoạt động tăng cường tuyên truyền và quảng bá hình ảnh như một ngành có tiềm năng sản xuất và xuất khẩu.

- Nâng cao sự hiểu biết về kiến thức pháp luật thị trường, phòng ngừa các vụ kiện bán phá giá và vận dụng luật để đấu tranh trong các vụ tranh chấp thương mại.

- Phương thức bán hàng tại các doanh nghiệp đã có nhiều đổi mới, hình thành nhiều mạng lưới bán buôn, bán lẻ, tham gia vào các kênh phân phối của các tập đoàn xuyên quốc gia, phát triển hình thức thương mại điện tử.

Trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu, việc chiếm lĩnh thị trường nội địa với thị trường trên 80 triệu dân là một mục tiêu quan trọng của ngành da giày.

5.3.5. Tác động tiêu cực và thách thức trong thương mại

- Việc gia nhập WTO đã tạo ra những áp lực lớn đối với ngành da giày Việt Nam trong việc cạnh tranh tại thị trường nội địa. Trước tiên phải nói đến sự cạnh tranh từ Trung Quốc. Mặt hàng giày dép xuất khẩu của Trung Quốc có ưu thế hơn giày dép của Việt Nam do trình độ công nghệ tiên tiến hơn, mẫu mã đẹp và đa dạng hơn.

- Trên thị trường quốc tế: tại thị trường EU, hàng da giày của Việt Nam chịu nhiều sức ép về thuế và các rào cản thương mại so với hàng của các nước khác như Braxin, Ấn Độ do Việt Nam vẫn bị coi là nền kinh tế “phi thị trường”. Đặc biệt từ

ngày 6/10/2006 EU áp dụng thuế chống bán phá giá lên mặt hàng giày mũ da của Việt Nam xuất khẩu sang EU là 10%. Điều này đã gây thiệt hại cho ngành da giày Việt Nam tới trên 100 triệu USD riêng cho mặt hàng này.

5.4. Tác động về xã hội.

5.4.1. Về lao động

Ngành da giày là ngành sử dụng nhiều lao động. Tính đến hết năm 2007, toàn ngành đã thu hút khoảng 610.000 lao động (chưa kể số lao động sản xuất trong lĩnh vực nguyên phụ liệu và lao động tại các cơ sở nhỏ và các hộ gia đình) chiếm 6,5 lực lượng lao động công nghiệp; tỷ lệ lao động nữ trong ngành sản xuất da giày chiếm khoảng 80% (thậm chí 90%) lao động nữ xuất thân từ nông thôn đến doanh nghiệp làm việc với độ tuổi 25. Do đó, họ thường xác định chỉ làm một thời gian ngắn rồi lại chuyển sang các doanh nghiệp khác có thu nhập cao hơn hoặc trở về quê lấy chồng.

Trình độ học vấn của số lao động nữ này phổ biến ở mức thấp và nhận thức còn hạn chế về nhiều mặt; tỷ lệ tay nghề, chuyên môn không qua đào tạo chiếm 90%; các cơ hội học tập nâng cao nhận thức và rèn luyện tay nghề gần như không có (theo kết quả khảo sát của Tổ chức phi chính phủ “Cùng chống đói nghèo – ActionAid” phối hợp với Liên đoàn lao động Hải Phòng tổ chức và thông báo trong hội thảo: ”Tác động của hội nhập kinh tế tới đời sống và việc làm của lao động nhập cư nữ” ngày 04/05/2005).

Bảng 18. Tổng số lao động làm việc trong ngành từ năm 2005 - 2007 và dự kiến năm 2010 - 2012

Đơn vị tính: người

Năm	2005	2006	2007	2008	2010	2012
Tổng số	540.000	570.000	610.000	-	820,000	890,000

Nguồn: Hiệp hội Da- Giày Việt Nam

5.4.2. Về việc làm, đời sống người lao động

Hiệp hội da giày Việt Nam (Lefaso) đã khảo sát tại các doanh nghiệp và nhận thấy sau 2 năm áp thuế chống bán phá giá cho giày mũ da của Việt Nam tại EU. Đời sống của người lao động Việt Nam đều bị tác động trực tiếp. Hiện ngành có khoảng 450 nhà sản xuất khoảng 500 triệu đôi /năm, tạo việc làm cho 1 triệu lao động trực tiếp và gián tiếp. Lao động trong ngành có trình độ tay nghề thấp, thường xuyên biến động, di dời giữa các doanh nghiệp trong ngành và sang các ngành khác nơi có mức thu nhập cao hơn. Đặc biệt từ cuối 2007, đầu năm 2008 mức biến động rất lớn do tác động của WTO, theo cam kết hàng giày dép thuế suất chỉ còn 40% so với 50% theo thuế ưu đãi MFN, ngành có nhiều doanh nghiệp không thu hút được lao động. Những khó khăn này làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhất là trong thời gian mùa vụ. Hơn nữa, lương lao động trong ngành có thu nhập thấp, đời sống không được đảm bảo do biến động giá cả sinh hoạt tăng mạnh.

Do suy thoái kinh tế toàn cầu, đặc biệt do tác động tiêu cực của vụ kiện chống bán phá giá mặt hàng giày mũ da của EU đối với sản phẩm da giày Việt Nam, áp mức thuế 10% với thời gian hai năm đã ảnh hưởng nặng nề tới ngành.

Hệ quả là sau vụ kiện hàng loạt công ty bị giảm mạnh sản lượng do đơn hàng giảm:

- Công ty giày An Giang giảm 66%.
- Công ty giày TNHH Tây Ninh chuyên gia công hàng cho Đài Loan giảm 60%.
- Các doanh nghiệp khác thì sản xuất cầm chừng, trả lương chờ việc để giữ công nhân.

Theo khảo sát cho thấy các doanh nghiệp ảnh hưởng nặng nề là các doanh nghiệp gia công 100% cho đối tác nước ngoài (Đài Loan), phụ thuộc hoàn toàn vào đối tác. Một số đối tác đã rút đơn hàng và chuyển việc thuê gia công sang các nước khác như: Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan... khiến cho các doanh nghiệp không chỉ mất đơn hàng mà còn mất luôn cả khách hàng. Đơn hàng giảm, sản lượng giảm dẫn đến thu nhập của doanh nghiệp và người lao động cũng bị giảm. Công nhân bỏ việc

hàng loạt, đi tìm việc làm khác có thu nhập cao hơn. Đó là những tác động tiêu cực nặng nề đối với công nhân ngành giày.

5.5. Đề xuất một số giải pháp cho ngành da giày

5.5.1. Các giải pháp gia tăng xuất khẩu

Việt Nam là nước gia công giày dép xuất khẩu lớn, bởi lẽ trong tổng số 90% sản phẩm sản xuất được giành cho xuất khẩu có tới 60% là hàng gia công cho đối tác nước ngoài theo đơn đặt hàng. Bởi vậy muốn gia tăng giá trị xuất khẩu ngành da giày phải tiến hành:

- Mở rộng thị trường mới ở Đông Á, Đông Âu, Trung Đông, Châu Phi.
- Nỗ lực tiến hành tự sản xuất và xuất khẩu trực tiếp, muốn vậy ưu tiên đào tạo đội ngũ thiết kế mẫu mới nhằm chủ động ra mẫu chào hàng và đáp ứng nhanh yêu cầu mẫu mã của khách hàng, từng bước hạn chế sự phụ thuộc vào các đối tác trung gian.
- Phát triển công nghiệp phụ trợ và xây dựng vùng nguyên liệu. Nguyên liệu sản xuất ngành da giày chiếm đến 80% giá trị sản phẩm, trong đó sản xuất da nguyên liệu đóng vai trò quan trọng nhất mà hiện tại các cơ sở trong nước mới chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu da thuộc, còn lại phải nhập khẩu từ nước ngoài. Nếu Việt Nam tự gia công được sản phẩm da thô thành da tinh cho sản xuất sẽ tiết kiệm được 15- 20% chi phí đầu vào.
- Tình hình của ngành phụ liệu (sản xuất các vật trang trí trên giày) còn yếu kém hơn rất nhiều. Ngoài ra ở Việt Nam còn chưa có ngành công nghiệp phụ trợ (sản xuất mũ giày, đế giày). Trong bối cảnh giá cả thế giới liên tục biến động và thị trường thế giới ngày càng đòi hỏi khắt khe hơn về chất lượng, giá thành thì việc tự chủ được nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước là vô cùng quan trọng đối với việc giảm chi phí sản xuất tăng lợi nhuận xuất khẩu và phát triển ngành.

5.5.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh:

- Đẩy mạnh tiếp thị xuất khẩu và hoạt động xúc tiến thương mại. Lựa chọn chiến lược sản phẩm phù hợp với yêu cầu của từng thị trường.

- Tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt quan tâm tới đội ngũ kỹ thuật và tiếp thị xuất khẩu. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức tốt về ngoại ngữ, công nghệ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn và hội nhập.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm và hình ảnh doanh nghiệp trên thị trường thế giới, có kế hoạch cắt giảm chi phí sản xuất.

- Thực hiện quản lý sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời thực hiện tốt các yêu cầu về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, những yêu cầu của khách hàng và các nhà nhập khẩu.

5.5.3. Nâng cao năng lực quản trị cấp ngành

- Nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo các xu hướng phát triển ngành Da Giấy trong và ngoài nước, đánh giá tác động đối với phát triển của ngành Da - Giấy Việt Nam

- Xây dựng chiến lược, qui hoạch, chương trình phát triển cho từng lĩnh vực cụ thể (thuộc da, sản xuất giấy, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu) trong toàn ngành, định hướng cho từng lĩnh vực, vùng, sản phẩm chủ yếu của ngành.

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ để thực hiện tốt chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển của toàn ngành.

- Tạo điều kiện tối đa cho người lao động yên tâm công tác gắn bó với doanh nghiệp và với ngành, có đóng góp tích cực và thụ hưởng những thành quả chung của toàn ngành.

- Nâng cao năng lực của các hiệp hội trong việc đại diện cho lợi ích của doanh nghiệp, hỗ trợ và liên kết doanh nghiệp; trong đối thoại chính sách, tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế, xúc tiến thương mại.

5.5.4. Nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp

- Doanh nghiệp cần chủ động trong việc tìm hiểu các quy tắc của WTO, xem xét các cam kết theo WTO liên quan đến khu vực doanh nghiệp để có thể hiểu rõ hơn về những lợi ích và thách thức do những cam kết này đem lại. Đây là cơ sở cho các doanh nghiệp xác định lại chiến lược kinh doanh và cạnh tranh của mình.

- Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược dài hạn và cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp cần được kết hợp giữa hoạt động xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm truyền thống với việc đa dạng hóa sản phẩm và cải thiện toàn diện năng lực cạnh tranh.

- Doanh nghiệp cần chuyên dịch năng lực cạnh tranh dựa trên giá rẻ của mình sang việc tập trung vào nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị.

- Doanh nghiệp cần hợp tác để xây dựng những cụm và mạng lưới hiệu quả hơn để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.

- Để tránh việc bị áp đặt biện pháp trừng phạt thương mại, các doanh nghiệp xuất khẩu cần chuẩn bị đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá, và điều đầu tiên mà họ phải thực hiện là nghiên cứu các luật mà những nhà nhập khẩu lớn sẽ áp dụng.

- Các doanh nghiệp trong nước cần đa dạng hóa sản phẩm và thị trường xuất khẩu cũng như nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Doanh nghiệp cũng cần phải cải tiến chuẩn mực kế toán để phù hợp với các quy tắc quốc tế chung, làm cơ sở cho việc điều tra trong trường hợp bị kiện chống bán phá giá. Các hiệp hội và doanh nghiệp cần phối hợp hành vi của các công ty và chủ động kiểm soát tình hình xuất khẩu từ phía Việt Nam.

Các doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, phải hợp tác chặt chẽ với các nhà nhập khẩu để nắm bắt được mẫu mã, kích cỡ và yêu cầu đòi hỏi về môi trường, kỹ thuật để phát triển thị trường.

Các doanh nghiệp nên hợp tác chặt chẽ dưới dạng liên doanh và gia công với đối tác có thương hiệu và nhãn hiệu nổi tiếng.

Tăng cường phương thức xuất khẩu trực tiếp, giảm dần phương thức gia công khuyến khích sử dụng nguyên vật liệu trong nước nhằm tăng hiệu quả kinh tế cho xã hội và tạo thêm việc làm cho người lao động

Các doanh nghiệp cần chủ động tự sản xuất nguyên phù liệu, để giảm nhập khẩu và không bị động trong sản xuất.

- Các doanh nghiệp tăng cường mở rộng quan hệ trực tiếp với các đối tác nhập khẩu giày dép tại khu vực thị trường các thành viên mới, tạo chỗ dựa mở rộng thị phần, giảm dần xuất khẩu giày dép qua khâu trung gian.

- Đầu tư vốn và đổi mới thiết bị và công nghệ, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ mới .

- Nâng cao trí thức và khả năng tiếp cận thông tin về thị trường, các tiêu chuẩn sản phẩm, hàng rào kỹ thuật trong xuất nhập khẩu.

- Nâng cao năng lực quản trị và kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia phân công lao động quốc tế của doanh nghiệp và các sản phẩm.

Đồng thời các doanh nghiệp cần: Hiểu những qui định cơ bản của pháp luật, chính sách và cam kết Hội nghị Kinh tế Quốc tế (HNKTQT) của Việt Nam, của ngành, của các nước bạn hàng, các Tổ chức Kinh tế Quốc tế liên quan.

5.5.5. Các kiến nghị về cơ chế chính sách

Để tranh thủ các lợi thế, hạn chế những tác động tiêu cực và vượt qua các rào cản trong quá trình hội nhập, một số đề xuất sau cần được quan tâm:

Bên cạnh nỗ lực của cộng đồng các doanh nghiệp, Hiệp hội và ngành hàng và các cơ quan chức năng cần có sự hỗ trợ, giúp cộng đồng các doanh nghiệp nâng cao nhận thức, có các giải pháp vượt qua các rào cản nhằm duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí kịp thời để ngành triển khai và tổ chức thực hiện tốt chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm 2008 và các năm tiếp theo.

- Hỗ trợ cung cấp các thông tin liên quan tới các rào cản, cơ chế điều hành xuất nhập khẩu và các chính sách liên quan của Nhà nước đối với các thị trường tiềm năng.

- Hỗ trợ trong đào tạo nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác xuất nhập khẩu, kinh doanh thương mại, kiến thức về thương mại quốc tế, các rào cản và giải pháp vượt qua đảm bảo đủ trình độ nắm bắt yêu cầu, diễn biến của từng thị trường.

- Hỗ trợ thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực thiết kế nhằm chủ động phát triển mẫu, chào hàng và thúc đẩy phát triển sản phẩm.
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về nguy cơ đối với các thị trường ở các thời điểm khác nhau chuyên ngành, thành lập trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân lành nghề v.v...
- Có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu, lĩnh vực này cần đầu tư vốn lớn cho các doanh nghiệp không thể có khả năng thực hiện được.

PHÂN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Hệ thống chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá tác động của việc gia nhập WTO tới ngành Da Giày Việt Nam đề ra đó là chỉ tiêu:

Về tác động kinh tế: trong đó là năng lực sản xuất, và thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa.

Về tác động xã hội: trong đó về lao động, việc làm và thu nhập của người lao động.

Các chỉ tiêu đề ra có khả năng đánh giá toàn diện tác động của việc gia nhập WTO tới ngành da giày trong thời kỳ phát triển kinh tế xã hội mới và các giải pháp đề ra phù hợp với bước đi tất yếu của doanh nghiệp và của ngành Da - Giày Việt Nam.

Mặc dù ngành Da-Giày Việt Nam hiện đang đứng thứ hạng cao trong bảng xếp hạng các nhà xuất khẩu giày dép hàng đầu thế giới. Song ngành hiện tại cũng đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển. Đặc biệt là mức thuế bán phá giá 10% mà EU đánh vào giày mũ da Việt Nam, đã khiến các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Từ 1 tháng 1 năm 2009 giày dép xuất khẩu vào EU sẽ phải chịu thêm mức thuế xuất 5% do EU đã đưa sản phẩm giày mũ da Việt Nam ra khỏi danh sách được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (SGP) trong giai đoạn (2009- 2011), và sự suy thoái của nền kinh tế thế giới.

Thông qua hệ thống chỉ tiêu đánh giá tác động của gia nhập WTO tới ngành Da-Giày Việt Nam, nhận thức rõ về cạnh tranh chất lượng sản phẩm của mình trên thị trường thương mại thế giới. Nhóm nghiên cứu hy vọng rằng các chỉ tiêu đề xuất cùng với các kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần nhỏ bé giúp các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển của ngành trong hội nhập quốc tế./.

2. Kiến nghị

Sự nghiên cứu của nhóm đề tài tuy còn hạn chế, song về cơ bản những chỉ tiêu mà đề tài nghiên cứu đã đưa ra là rất quan trọng, giúp ngành xem xét ảnh hưởng của nó đến hoạt động xuất nhập khẩu và chiến lược phát triển của ngành.

Nhóm nghiên cứu cũng hy vọng rằng kết quả của đề tài là tài liệu tham khảo hữu ích, cho các nhà quản lý doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu đổi mới công

nghệ sản xuất, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trong sản xuất để cho ra đời những sản phẩm có mẫu mã chất lượng và thương hiệu Việt Nam, thân thiện hơn với môi trường, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Hoạch định chính sách liên quan đến xây dựng chiến lược phát triển của ngành Da- Giấy Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2012.

Trong quá trình thực hiện đề tài, khó khăn với nhóm nghiên cứu là xin thông tin từ các doanh nghiệp. Thực tế sự tìm hiểu các qui tắc, và xem xét các cam kết của WTO liên quan trực tiếp tới các doanh nghiệp còn bị hạn chế. Do vậy đề tài chắc chắn còn nhiều thiếu sót, mong nhận được sự thông cảm. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các đồng nghiệp đã giúp nhóm hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] CIEM và Dự án Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (STAR), “Báo cáo cập nhật thương mại Việt Nam năm 2007 sau 9 tháng gia nhập WTO”.
- [2] CIEM, “Kinh tế Việt Nam năm 2007”, NXB Tài Chính, 2008
- [3] CIEM, Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực song phương – Chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng”, tháng 12/2007
- [4] Cục Đầu tư nước ngoài
- [5] Đậu Anh Tuấn – Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, “Xu hướng không đều trong thu hút ĐTNN tại các tỉnh, thành ở Việt Nam”, tháng 1/2008
- [6] Lý Hoàng Thu, “Ngành da giày Việt Nam: Cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế”, Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, Kỳ 2, số 215, tháng 5/2008
- [7] Nguyễn Công Mỹ-Nguyễn Thị Lan Hương-Hugo Valin-Houssein Boumellassa, “Đánh giá tác động gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE”
- [8] Phạm Chi Lan-Đinh Hiền Minh-Dương Ngọc Thí, “Tác động của gia nhập WTO đối với một số ngành kinh tế” trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên MUTRAP II
- [9] Phạm Chi Lan-Lê Đăng Doanh-Bùi Trung Nghĩa, Viện Nghiên cứu phát triển (IDS), “Đánh giá tác động của gia nhập WTO đến kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh”, 2008
- [10] Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 18/2008 (906) ngày 24-4-2008
- [11] Tổng cục Thống kê
- [12] Tổng cục Thống kê, “Tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2008”, tháng 6/2008
- [13] Trung tâm thông tin tư liệu (CIEM), “Đánh giá tác động của một năm gia nhập WTO đến kinh tế - xã hội của Việt Nam”
- [14] Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia,

“Kinh tế Việt Nam sau một năm gia nhập WTO - Một số vấn đề đặt ra”

- [15] Vietnamworks, Báo cáo thông số nhân lực trực tuyến quý 4/2007-
Hiệp hội Da Giày Việt Nam- các số liệu thống tổng hợp(cập nhật đến hết 2007) trên cơ sở số liệu thống kê Tổng Cục Hải quan cung cấp.
- [16] Hiệp Hội Da Giày Việt nam, Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Da Giày đến năm 2010, tháng 6/2007.(Cập nhật và hoàn thiện hết năm 2006).
- [17] Hiệp Hội Da Giày Việt nam, tài liệu hướng dẫn thực hiện các kế hoạch tiếp thị xuất khẩu các sản phẩm da giày, 10/2005.
- [18] Trần Thị Tuyết Mai, đề tài: “xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành da giày”03/2005.Báo cáo tổng kết.
- [19] Trần Thị Minh Thư, đề tài:” nghiên cứu dự báo những tác động cơ bản ảnh hưởng tới thị trường xuất khẩu của ngành Da Giày và một số giải pháp trong công tác thị trường cho các Doanh nghiệp Da Giày khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới(WTO)”. Báo cáo tổng kết.
- [20] Bộ Công Thương, Các kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế, năm 2005.
- [21] Bộ Công Thương, Tài liệu bồi dưỡng các cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam, năm 2007
- [22] Các trang web:
- www.cpv.org.vn
 - www.nciec.gov.vn
 - www.lefaso.org.vn
 - www.sbv.gov.vn
 - www.mofa.gov.vn
 - www.tpic.danang.gov.vn
 - www.moi.gov.vn
 - www.vinanet.vn
 - www.mpi.gov.vn
 - www.vnchannel.net
 - www.vnlawfind.com.vn
 - www.vnexpress.net

PHỤ LỤC

Phụ lục: TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC

1. Quá trình đàm phán để gia nhập WTO

Tính đến tháng 12 năm 2006, Trung Quốc đã gia nhập WTO được tròn 5 năm. Quá trình gia nhập WTO của Trung Quốc kéo dài hơn 14 năm và trải qua 3 giai đoạn. Trong giai đoạn thứ nhất (1986 – 1992), Trung Quốc tranh thủ sự ủng hộ của các đối tác thương mại chính và mới chỉ đàm phán bước đầu. Giai đoạn thứ hai (1992 – 1999) là giai đoạn của Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 14 và Trung Quốc quyết tâm xây dựng nền kinh tế thị trường. Trong giai đoạn này, Trung Quốc đàm phán song phương với tất cả 35 nước, trong đó có các đối tác thương mại chính là Mỹ, EU, Nhật Bản. Giai đoạn cuối cùng (2000 – 2001), Trung Quốc đã hoàn tất xong việc đàm phán song phương cũng như các cam kết trong WTO để trở thành thành viên chính thức của WTO vào ngày 11/12/2001.

Quá trình đàm phán để trở thành thành viên WTO của Trung Quốc được các chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc đánh giá là dài và rất phức tạp, phức tạp hơn rất nhiều so với quá trình đàm phán của Việt Nam. Lý do là Trung Quốc có trao đổi thương mại với Mỹ và EU không chỉ rất lớn về kim ngạch, mà còn rất đa dạng về chủng loại hàng hóa (xuất khẩu sang Mỹ khoảng 4000 mặt hàng, sang EU khoảng 3000 mặt hàng). Hơn nữa, quá trình đó cũng liên quan chặt chẽ với các vấn đề chính trị trong quan hệ giữa Trung Quốc với Mỹ (vấn đề Đài Loan, Nam Tư, Bán đảo Triều Tiên, khủng bố,..) và nhiều nước khác. Trên thực tế, quan điểm của Mỹ về việc Trung Quốc gia nhập WTO luôn thay đổi. Còn Trung Quốc luôn kiên trì (có linh hoạt) ba nguyên tắc/phương châm: (1) WTO chưa có Trung Quốc thì không thể được coi là một định chế “hoàn chỉnh”; (2) Bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm; và (3) Trung Quốc là nước đang phát triển (và vì vậy, cần được hưởng giai đoạn chuyển tiếp, từ 3 đến 5 năm).

2. Những tác động của việc gia nhập WTO tới nền kinh tế Trung Quốc

Trước thời điểm trở thành thành viên của WTO, Chính phủ Trung Quốc có không ít lo ngại về tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO như:

Nguồn thu ngân sách nhà nước giảm do thuế quan trung bình giảm mạnh; (2) Mất thị trường trong nước do khả năng cạnh tranh yếu của nhiều doanh nghiệp; (3) Đời sống của một bộ phận không nhỏ người dân, đặc biệt là ở nông thôn, gặp nhiều khó khăn và thiếu ổn định.

Sau 5 năm gia nhập WTO, theo nhận định của các chuyên gia và các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc, nhìn chung tình hình kinh tế của Trung Quốc ổn định, tăng trưởng cao, nguồn thu ngân sách tăng, các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường Trung Quốc, đời sống của người dân, kể cả nông dân được cải thiện đáng kể. Nhiều tác động dự báo của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Trung Quốc được nêu trong các nghiên cứu trước đó đã không phản ánh đúng thực tế diễn ra. Tác động tích cực vượt ngoài dự tính; cái được là cơ bản. Tác động tiêu cực có, song không lớn; cũng có những khó khăn phát sinh chưa lường hết và Trung Quốc phải từng bước rút ra kinh nghiệm ứng phó trong quá trình hội nhập.

a. Cụ thể, trong giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng GDP bình quân của Trung Quốc mỗi năm đạt 9,5% (năm 2006 ước đạt 10,5%). Tính theo USD, GDP của Trung Quốc đã tăng gấp đôi trong giai đoạn này, từ 1.325 tỷ USD năm 2001 lên 2.235 tỷ USD năm 2005. Trước đây, Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ 6 thế giới; sau 5 năm, Trung Quốc đã đứng hàng thứ 3. Hiện nay, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là trên 1.700 USD. Giá trị tăng thêm của khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ tăng trung bình hàng năm tương ứng 5,3%, 14% và 10,8%. Chất lượng hàng hóa của Trung Quốc được cải thiện nhiều để đạt tiêu chuẩn quốc tế và ngành dịch vụ đã mở rộng với quy mô chưa từng có. Mức tăng trưởng thương mại của Trung Quốc cũng nhanh nhất thế giới và hiện nay Trung Quốc là nước có giá trị thương mại lớn thứ ba sau EU và Mỹ. Kim ngạch thương mại chiếm 40% GDP năm 2001 đã lên đến 80% GDP năm 2005.

b. Khu vực nông nghiệp chịu nhiều tác động, cả tích cực và tiêu cực. Trung Quốc xuất khẩu 4 loại mặt hàng nông sản chính là lương thực (gạo, tiểu mạch, ngô, đậu), rau và hoa quả, gia cầm, và một số đặc sản cây công nghiệp ngắn ngày (như quế). Đối với sản phẩm lương thực, Trung Quốc vừa là nước nhập khẩu, vừa là nước xuất khẩu và có khả năng cạnh

tranh tương đối thấp so với nhiều nước. Trung Quốc nhập tiêu mạch từ Mỹ và Canada. Trung Quốc có chương trình trọng điểm nhằm chỉ sản xuất gạo chất lượng cao để xuất khẩu. Đối với rau và hoa quả, Trung Quốc có ưu thế về giá và số lượng, song chất lượng lại thấp. Chính vì vậy, Trung Quốc cũng lo ngại hàng hóa chất lượng cao loại này tràn vào thị trường Trung Quốc (như cam và táo của Mỹ, thanh long của Việt Nam và Thái Lan). Trung Quốc có quy mô sản xuất gia cầm nhỏ, giá thành cao nên gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ. Hơn nữa, khó khăn trong tiêu thụ gia cầm còn liên quan tới việc đảm bảo vệ sinh an toàn và kiểm dịch.

c. Trong lĩnh vực công nghiệp, tác động của việc gia nhập WTO có khác nhau tùy theo ngành. Đối với ngành ô tô, chính phủ Trung Quốc từng rất lo ngại cho sự phát triển của ngành vốn được bảo hộ cao này (Sau khi gia nhập WTO, mức thuế trung bình đối với ngành ô tô đã giảm xuống còn 25% từ mức 70-100%). Tuy nhiên, diễn biến thực tế đã khác hẳn. Do cơ cấu lại cùng một số biện pháp hỗ trợ và thu hút FDI cộng với nhu cầu thị trường trong nước to lớn bên cạnh việc cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng, nên ngành ô tô đã có sự phát triển ngoạn mục và khả năng cạnh tranh được nâng cao đáng kể. Người dân hưởng lợi do giá ô tô rẻ. Thu ngân sách nhà nước giảm tính trên một ô tô, song tổng thể tăng do quy mô tiêu dùng ô tô mở rộng, cả trong nước và xuất khẩu (xuất khẩu ô tô chưa từng có trước đó). Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng chính cạnh tranh và tác động lan tỏa của việc chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI đã mang lại sức sống và lợi thế so sánh động cho ngành ô tô Trung Quốc. Mặc dù các doanh nghiệp FDI chiếm một tỷ trọng khá lớn, xấp xỉ 1/2 vốn đầu tư của toàn ngành ô tô, song các doanh nghiệp trong nước cũng có đóng góp đáng kể vào kết quả tăng trưởng cao của ngành (mỗi tháng thường xuất hiện một kiểu ô tô đáng mới, điều này là không thể có trước năm 2001). Đồng thời, sự phát triển quá mạnh của việc tiêu dùng ô tô cũng đang góp phần làm gia tăng ô nhiễm môi trường và gây nản ùn tắc giao thông ở một số đô thị của Trung Quốc.

Khác so với các nước Đông Nam Á, Trung Quốc là nước có lịch sử sản xuất các sản phẩm dệt may rất lâu đời và một phần lớn các sản phẩm này là dành cho xuất khẩu. Đây là ngành mà Trung Quốc có lợi thế do sử dụng

nhiều nhân công giá rẻ. Cho đến nay, hàng dệt may của Trung Quốc đã xuất hiện gần như khắp nơi trên thế giới với tốc độ tăng trưởng tương đối cao; chính vì vậy Trung Quốc thường bị kiện về việc bán phá giá và bị áp đặt hạn ngạch. Trung Quốc hiện đang tranh thủ được càng nhiều nước càng tốt công nhận Trung Quốc là nền kinh tế thị trường để có lợi bảo vệ quyền lợi của mình tốt hơn trong các vụ tranh chấp thương mại. Ngoài ra, Chính phủ cũng rất tích cực nghiên cứu, tìm hiểu các quy định liên quan tới tranh chấp thương mại và đã thành lập cơ quan cảnh báo chống bán phá giá.

Có lẽ tương tự như Việt Nam, ngành giày da và chế biến thực phẩm của Trung Quốc cũng phải tuân thủ theo các nguyên tắc và các tiêu chuẩn của WTO.

Trung Quốc xuất khẩu nhiều sản phẩm hóa dầu, động cơ diesel giá rẻ, chủng loại phong phú và với số lượng lớn. Trong 5 năm qua, có tới 500 doanh nghiệp hàng đầu thuộc các công ty đa quốc gia đã xuất hiện ở Trung Quốc để tham gia sản xuất nhiều chủng loại sản phẩm công nghiệp. Thị trường dành cho các doanh nghiệp trong nước trong lĩnh vực hóa dầu và động cơ diesel đã phải nhường một phần đáng kể cho các công ty đa quốc gia.

Cho tới nay, Trung Quốc vẫn là nước sản xuất lớn nhất một số đồ điện tử gia dụng như tivi, tủ lạnh, máy giặt và điều hòa nhiệt độ và xuất khẩu với số lượng lớn và giá rẻ ra thị trường thế giới. Tác động chủ yếu đối với các sản phẩm điện tử và công nghệ cao là vấn đề sở hữu bản quyền và công nghệ (quyền sở hữu trí tuệ). Trước đây, Trung Quốc ít chú ý tới vấn đề quyền sở hữu trí tuệ. Trước áp lực thực thi cam kết trong WTO, Trung Quốc hiện đã phải quan tâm nhiều hơn tới vấn đề này. Tuy nhiên, việc thực thi còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại.

d. Ảnh hưởng rõ nhất sau khi gia nhập WTO đối với khu vực dịch vụ là việc phải nhường thị phần dịch vụ cho các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài đã tham gia nhiều vào thị trường bán lẻ trong lĩnh vực phân phối, thị trường bất động sản. Hiện các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư rất nhiều vào thị trường bất động sản và Chính phủ Trung Quốc có những lo ngại nhất định về khả năng có thể có diễn biến xấu trên thị

trường này. Đối với thị trường tiền tệ, Trung Quốc mở cửa theo vùng, trong đó có vùng đã được mở cửa tự do (ví dụ như ở Quảng Đông, trong khi đó ở Quảng Tây Chính phủ chỉ cho phép mở văn phòng đại diện). Một số giáo sư Trung Quốc cho rằng nếu như được đàm phán lại, thì Trung Quốc nên mở cửa thị trường dịch vụ mạnh hơn nữa vì khu vực dịch vụ có quan hệ mật thiết với khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp cả về mức độ phát triển và việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Hơn nữa, phát triển khu vực dịch vụ là xu thế chung hiện nay trên thế giới.

3. Những điều chỉnh và biện pháp chính sách ứng phó với việc gia nhập WTO

Trên con đường hội nhập và gia nhập WTO, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn, vượt qua nhiều khó khăn, quản ngại. Nguyên nhân cơ bản ở đây là do Trung Quốc đã kịp thời điều chỉnh và thực thi nhiều biện pháp chính sách; đó là:

- a. Thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường; xây dựng hệ thống quản lý theo các nguyên tắc của WTO;
- b. Điều chỉnh quy hoạch ngành, đặc biệt là ngành nông nghiệp, theo hướng ưu tiên những ngành có lợi thế và cho xuất khẩu;
- c. Thu hút nguồn vốn và công nghệ từ bên ngoài; chú trọng công nghệ cao; chuẩn hóa chỉ tiêu/thông số kỹ thuật;
- d. Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với một số ngành dễ bị tổn thương hoặc dễ có tác động xấu đến đời sống của người nông dân;
- e. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển thông qua quỹ phát triển (khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư ra nước ngoài, tạo điều kiện giải quyết vấn đề liên quan tới các vụ kiện chống bán phá giá, khuyến khích giao dịch điện tử, hỗ trợ đăng ký thương hiệu, phát triển kết cấu hạ tầng...);
- f. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tàu (trong mắt xích phát triển), tạo điều kiện thúc đẩy liên kết, hợp tác kinh doanh;

- g. Đào tạo nguồn nhân lực thông qua các khóa học bồi dưỡng, công tác truyền thông; phối hợp đào tạo giữa viện, trường, trung tâm, và bộ ngành;
- h. Bảo vệ môi trường sinh thái thông qua việc xây dựng các khu sinh thái nông thôn, khu phát triển bền vững nông thôn, khu nông nghiệp sạch, khu nông sản sạch, khu nông sản hữu cơ.

Một số điều chỉnh và biện pháp chính sách cụ thể được sử dụng ở tỉnh Quảng Tây khi Trung Quốc trở thành thành viên của WTO

- Tổ chức các đoàn đi khảo sát ở nước ngoài nghiên cứu kinh nghiệm của các nước khi gia nhập WTO.

- Xuất bản sách tuyên truyền kiến thức về các nguyên tắc của WTO, các hiệp định trong WTO, trong đó có hiệp định về nông nghiệp; tuyên truyền về cơ hội và thách thức của Quảng Tây khi Trung Quốc là thành viên của WTO.

- Tổ chức lớp học giới thiệu các nguyên tắc của WTO; nội dung các hiệp định trong WTO; phổ biến những nghiên cứu phân tích thách thức và cơ hội của việc gia nhập WTO đối với Trung Quốc nói chung cũng như đối với riêng tỉnh Quảng Tây. Đối với các học viên là cán bộ/nhà nghiên cứu về nông nghiệp, họ trực tiếp tham gia phân tích thách thức và lợi thế cạnh tranh của nông nghiệp Quảng Tây, sau đó thảo luận đưa ra các kiến nghị cụ thể điều chỉnh quy hoạch và kiến nghị chính sách, biện pháp khả thi phát triển đối với nông nghiệp.

- Tỉnh thành lập quỹ phát triển nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển. Quỹ phát triển này giúp các doanh nghiệp đầu tư (trong mắt xích phát triển) nhằm lôi kéo các loại hình hợp tác xã (hợp tác xã chuyên ngành, hợp tác xã cung tiêu, hiệp hội chuyên ngành và ngành nghề nông nghiệp) cùng phát triển; giúp các doanh nghiệp trong nước xử lý các vụ kiện về bán phá giá; tạo điều kiện để các doanh nghiệp giao dịch thông qua thương mại điện tử; thành lập trung tâm giao dịch thương mại để hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu; hỗ trợ các doanh nghiệp đăng ký thương hiệu (nhằm sử dụng qui chế tối huệ quốc); hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng (thủy lợi, đường xá).

- Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật sản xuất, chế biến chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Khuyến khích các doanh nghiệp xin cấp chứng chỉ quốc tế ISO 9001, S1400 về môi trường

- Bảo vệ môi trường sinh thái ở tỉnh Quảng Tây bằng cách xây dựng các khu sinh thái nông thôn, khu nông thôn phát triển bền vững, khu rừng bảo hộ (không cho khai thác bừa bãi) và khuyến khích nông dân sử dụng bếp ga sinh học đồng kết hợp giải quyết năng lượng cho nông dân. Đến tháng 12 năm 2005 đã xây dựng xong 11 khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia; có 2,7 triệu bếp ga sinh học được đưa vào sử dụng, chiếm 34,2% hộ có bếp ga; 50 khu thí điểm rau sạch; 182 khu nông sản sạch; 26 khu nông sản “hữu cơ”. Năm 1994, độ che phủ của rừng ở tỉnh Quảng Tây là 25%, đến năm 2005 độ che phủ của rừng là 52,7%. Tại Quế Lâm, với phương châm là làm cho các hộ gia đình sống sạch sẽ, và theo đó nâng cao hiệu quả của hoạt động nông nghiệp đã xây dựng được các mô hình điển hình ở nông thôn như “chăn nuôi - bếp ga - trồng cây” (phân chuồng có được từ chăn nuôi dùng làm nguyên liệu cho bếp ga sinh học, chất thải sau khi đốt được dùng bón cho cây trồng) và “ruộng lúa - cá - đền” (cá có thể ăn các con sâu bọ vẩy sung quanh đền do thấp sáng, phân cá được dùng để bón cho ruộng lúa).

4. Một số vấn đề khác đặt ra cho Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

4.1. Nhận thức của xã hội Trung Quốc đối với việc gia nhập WTO

Khi mới là thành viên của WTO, nhận thức chung của các tầng lớp khác nhau là rất khác nhau; không chỉ doanh nghiệp và người dân, mà ngay cả trong Chính phủ cũng có người phản đối (Thậm chí có người còn xem việc gia nhập WTO như “mời sói vào nhà”). Để có được nhận thức đúng về việc gia nhập WTO và thống nhất trong hành động, Chính phủ đã có một chương trình tuyên truyền về WTO, phân tích thách thức và cơ hội của việc gia nhập WTO đối với Trung Quốc, cho các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và người dân. Chính quyền các tỉnh cũng tổ chức các lớp học giới thiệu về các nguyên tắc WTO cho các cấp lãnh đạo; tổ chức các chuyến khảo sát và nghiên cứu về WTO ở nước ngoài; xuất bản sách giới thiệu về nguyên tắc, hiệp định trong WTO....

Cho đến nay, ý kiến phản đối việc gia nhập WTO chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Lý do là xã hội đã nhận thấy việc gia nhập WTO có nhiều tác động tích cực hơn là tiêu cực. Thực tế là bằng chứng sinh động nhất và tạo sự thay đổi mạnh mẽ nhất đối với nhận thức của xã hội.

4.2. Hoàn thiện pháp luật

Năm năm Trung Quốc gia nhập WTO cho thấy người dân được hưởng lợi nhiều do hàng hóa dịch vụ rẻ, phong phú; doanh nghiệp có thêm cơ hội và quyền lựa chọn sản xuất kinh doanh các mặt hàng cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Có những vấn đề xã hội phát sinh; doanh nghiệp cũng đối mặt với khó khăn mới. Song khó khăn và thách thức lớn nhất là từ phía chính quyền, chứ không phải là từ phía doanh nghiệp và người dân.

Khó khăn và thách thức chính đối với Chính phủ Trung Quốc là vấn đề hoàn thiện pháp luật vốn được xây dựng trên nền hệ thống kinh tế kế hoạch hóa tập trung, không phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Chính phủ Trung Quốc đã phải thành lập Ban điều phối luật tại Quốc hội để rà soát, lên lịch trình sửa đổi, điều chỉnh lại luật cho phù hợp với kinh tế thị trường, nguyên tắc của WTO, và các cam kết hội nhập. Trên thực tế, Trung Quốc đã phải sửa đổi hàng ngàn văn bản luật và mất 2 năm để hoàn tất việc này.

Thời kỳ chuyển tiếp trong thực hiện cam kết WTO của Trung Quốc đã kết thúc và trước mắt sẽ còn nhiều thách thức mới. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu kinh tế Trung Quốc đều khá lạc quan cho rằng Trung Quốc đủ sức ứng phó kịp thời và nền kinh tế Trung quốc sẽ vượt qua được những thách thức đó.

4.3. Trung Quốc với tư cách là thành viên WTO và vấn đề hợp tác khu vực, song phương

Trung Quốc nỗ lực thực hiện nghiêm cam kết trong WTO. Tuy nhiên, vòng đàm phán Doha trực trặc, khó khăn, nên Trung Quốc hết sức coi trọng hợp tác khu vực, đặc biệt ASEAN - Trung Quốc và ASEAN + 3 (còn trở ngại, nhất là về chính trị). Hiện Trung Quốc cũng rất quan tâm hợp tác với những nước, khu.vực nhiều tài nguyên.

Hợp tác Trung Quốc – Việt Nam có nhiều tiềm năng. Đã có ASEAN – Trung Quốc FTA; hệ thống giao thông đang và sẽ được cải thiện nhiều

(Riêng Quảng Tây đã có khoảng 3000 km đường cao tốc); cơ cấu thương mại tuy mang tính bổ sung song Việt Nam cũng có lợi thế so sánh trên một số mặt hàng; thu nhập và qui mô tiêu dùng ở Trung Quốc (và ngay ở Quảng Tây) tăng nhanh chóng. Đặc biệt, trong quan hệ với Quảng Tây, Việt Nam có những lợi thế nhất định (như so với Thái Lan) về giao thông, thương mại gắn với chủng loại hàng nông sản và mùa vụ.

4.4. Thách thức của sự tăng trưởng quá nóng

Tăng trưởng “nóng” là căn bệnh ở Trung Quốc. Một lý do là tăng trưởng GDP còn được xem là một tiêu chí đánh giá thành tích của địa phương và quan chức. Trung Quốc đã nhận thấy những mặt trái của tình trạng tăng trưởng hiện nay: lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, điều chỉnh không đơn giản. Địa phương vẫn chịu áp lực tạo việc làm và nguồn thu ngân sách địa phương. “Hạ cánh phải nhẹ nhàng” tránh gây đổ vỡ, nhất là đối với thị trường tài chính và bất động sản. Một ví dụ là Trung Quốc có điều chỉnh tỷ giá theo hướng tăng giá đồng nhân dân tệ (NDT), song không gây đột biến. Để giảm tăng cung tiền tệ do cán cân thanh toán quốc tế có thặng dư lớn và dự trữ ngoại tệ tăng nhanh, Trung Quốc đã tăng phát hành trái phiếu và khuyến khích đầu tư ra nước ngoài (Năm 2005, Trung Quốc đã có khoảng 14 tỷ USD đầu tư trực tiếp ra nước ngoài).

Về dài hạn, Trung Quốc phải đảm bảo được tăng trưởng theo chiều sâu, tạo giá trị gia tăng chủ yếu dựa trên tăng năng suất và những ngành có hàm lượng công nghệ, chất xám cao. Điều này đặc biệt đang là áp lực đối với Quảng Đông do lương tăng mạnh nên rất khó duy trì khả năng cạnh tranh của những ngành có hàm lượng lao động cao. Tác động của WTO, nhìn dưới góc độ này, càng đòi hỏi Quảng Đông phải dịch chuyển nhanh hơn cơ cấu kinh tế. Lưu ý thêm là đặc khu Thẩm Quyến, do đã mở cửa mạnh mẽ từ trước, nên tác động của việc gia nhập WTO không thực sự rõ nét, nhất là trong việc thu hút FDI. Thẩm Quyến vẫn phát triển dựa trên FDI, song vai trò lịch sử của Thẩm Quyến làm “cửa sổ” để Trung Quốc nhìn ra thế giới và học hỏi không còn nhiều.